

Số: /QĐ-UBND Đông Sơn, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 130 hộ gia đình, cá nhân và đất do UBND phường Đông Sơn quản lý để thực hiện dự án: Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội, quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/TT-BTNMT ngày 15/7/2024, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 151/2024/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025, về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Số 45/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 52/2025/NQQ-HĐND ngày 09/12/2025, quyết định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 1300/QĐ-UBND ngày 18/4/2022, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa; số 4499/QĐ-UBND ngày 28/11/2023, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa; số 2555/QĐ-UBND ngày 20/6/2024, chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án: Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa; số 827/QĐ-UBND ngày 18/3/2025, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Thanh Hóa; số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024, về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025, ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà

nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 19/2026/QĐ-UBND ngày 14/3/2026, phân cấp, ủy quyền thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND thành phố Thanh Hoá (cũ), phê duyệt giá đất cụ thể (đất nông nghiệp) làm căn cứ để tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa;

Xét Phương án kèm Tờ trình số 114/TTr-TTPTQĐ ngày 29/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa, về việc thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện dự án: Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 216/TTr-KT,HT,ĐT ngày 04/6/2026, về việc đề nghị phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 130 hộ dân và đất do UBND phường quản lý để thực hiện dự án: Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 130 hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp thu hồi và đất do UBND phường Đông Sơn quản lý để thực hiện dự án: Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa.

1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **164.658,4 m²**.

(Có tổng hợp diện tích, loại đất của người có đất thu hồi tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này)

b) Việc hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Thực hiện theo quy định tại Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 13, quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

c) Việc hỗ trợ ổn định đời sống: Thực hiện theo quy định tại Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 11 quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

d) Việc bồi thường thiệt hại cây trồng: Thực hiện theo Phụ lục 1, quy định kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh.

đ) Phương án bố trí tái định cư: Không.

e) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **25.976.001.500 đồng**

(Bằng chữ: Hai lăm tỷ, chín trăm bảy sáu triệu, không trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng).

Trong đó:

- Tiền bồi thường, hỗ trợ cho 130 hộ gia đình, cá nhân, gồm:

+ Bồi thường đất nông nghiệp trồng lúa: 8.073.383.500 đồng;

+ Bồi thường cây cối, hoa màu: 911.301.450 đồng;

- + Hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm việc làm: 15.702.336.000 đồng;
- + Hỗ trợ ổn định đời sống: 1.288.980.000 đồng.
- Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất do UBND phường quản lý: 0.0 đồng.
(*Có tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân tại Phục lục II ban hành kèm theo Quyết định này*)

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ: (*Chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này*).

3. Nguồn vốn: Thực hiện theo Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, giao nhiệm vụ cho cơ quan tổ chức thực hiện nội dung sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

Phối hợp với UBND phường Đông Sơn; các Tổ trưởng tổ dân phố Tân Lê, Tân Lợi, Tân Cộng phổ biến và niêm yết công khai quyết định này tại Trụ sở UBND phường, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu vực có đất thu hồi. Nếu người có đất thu hồi có kiến nghị đề xuất, phản ánh hoặc có khiếu nại, tố cáo thì phải lập biên bản tiếp nhận, chủ động giải quyết theo thẩm quyền hoặc hướng dẫn làm đơn gửi cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết.

Tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi theo phương án đã được duyệt tại Quyết định này.

2. Văn phòng HĐND và UBND phường chịu trách nhiệm đăng gửi Quyết định này trên Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc (*Phần mềm TDOffice*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng các phòng: Kinh tế Hạ tầng và Đô thị; Văn hóa - Xã hội; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (*t/h*);
- Chủ tịch, các PCT.UBND phường (*b/c*);
- Lưu: VT, KT,HT&ĐT (*Cường*).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoài

Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CỦA NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn)

TT	Họ và tên đối tượng thu hồi đất	Trích lục bản đồ Địa chính số 865/TLBĐ lập ngày 25/11/2024					Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Trong đó:		Loại đất
		Tờ số	Thửa số	Diện tích nguyên thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi nằm trong mốc GPMB (m ²)	Diện tích ngoài mốc GPMB người sử dụng đất đề nghị thu hồi hết diện tích (m ²)		Diện tích đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Diện tích không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ (m ²)	
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(VIII)	(IX)	(X)	(XI)
I.	Đất thu hồi của các hộ gia đình, cá nhân phố Tân Lê, phường Đông Tân cũ (nay là phường Đông Sơn).									
1	Hộ bà Nguyễn Thị Lan	13	149	502,2	502,2		502,2	500,0	2,2	Đất trồng lúa
2	Hộ ông Lê Trọng Thanh (đã chết) - bà Nguyễn Thị Dung (vợ)	13	140	474,5	474,5		474,5	474,5	0,0	Đất trồng lúa
3	Hộ ông Thiều Văn Nam - bà Nguyễn Thị Hoa (vợ)	13	141	505,6	505,6		505,6	500,0	5,6	Đất trồng lúa
4	Hộ bà Chu Thị Vinh - ông Nguyễn Văn Thuận (đã chết)	13	142	319,6	319,6		319,6	297,0	22,6	Đất trồng lúa
5	Bà Doãn Thị Thao	13	143	1174,8	1174,8		1.174,8	1.120,0	54,8	Đất trồng lúa

6	Hộ ông Phan Văn Ngọc - bà Nguyễn Thị Phượng (vợ)	13	145	126,1	126,1		126,1	126,1	0,0	Đất trồng lúa
7	Hộ bà Vũ Thị Hào - ông Thiệu Văn Thắng (chồng)	13	146	1014,3	963,4		963,4	948,0	15,4	Đất trồng lúa
8	Hộ ông Nguyễn Đình Thức - bà Lê Thị Thọ (vợ)	13	147	1179,8	998,4	181,4	1.179,8	1.179,8	0,0	Đất trồng lúa
9	Hộ bà Nguyễn Thị Huyền - ông Thiệu Văn Nghênh (Đã chết)	13	136	563,3	196,3	367,0	563,3	563,3	0,0	Đất trồng lúa
		13	136							Đất trồng lúa
10	Hộ ông Nguyễn Hữu Minh - bà Hà Thị Oanh (vợ)	13	133	2135,1	2135,1		2.135,1	2.113,0	22,1	Đất trồng lúa
11	Hộ ông Thiệu Việt Loan (chồng) - bà Nguyễn Thị Tâm (vợ)	9	1117	528,9	528,9		528,9	514,0	14,9	Đất trồng lúa
		13	134	1202,6	1202,6		1.202,6	1.175,0	27,6	Đất trồng lúa
12	Hộ ông Nguyễn Đình Cận - bà Nguyễn Thị Thảo (vợ)	13	135	1833,2	1833,2		1.833,2	1.735,0	98,2	Đất trồng lúa
13	Hộ ông Thiệu Quang Sáng - bà Lại Thị Giáo (đã chết)	13	127	1077,6	1077,6		1.077,6	1.039,0	38,6	Đất trồng lúa
14	Hộ ông Phạm Văn Tiến - bà Trần Thị Yến (vợ)	13	126	1163,9	1163,9		1.163,9	1.136,0	27,9	Đất trồng lúa
15	Hộ ông Nguyễn Đình Thắng - bà Hà Thị Thuần (vợ)	13	71	2115,2	2115,2		2.115,2	2.001,0	114,2	Đất trồng lúa
		13	125	1423,9	1423,9		1.423,9	1.351,0	72,9	Đất trồng lúa
16	Hộ ông Nguyễn Văn Hồng (chồng) - bà Nguyễn Thị Sơn (vợ)	14	172	826,0	826,0		826,0	787,0	39,0	Đất trồng lúa

17	Hộ ông Lê Trọng Sự - bà Nguyễn Thị Thanh (vợ)	14	254	924,1	924,1		924,1	902,0	22,1	Đất trồng lúa
18	Hộ ông Lê Duy Hiền - bà Nguyễn Thị Mỏng (vợ)	14	255	1620,5	1617,4	3,1	1.620,5	1.573,0	47,5	Đất trồng lúa
19	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh (Đã chết) - bà Thiều Thị Tinh (vợ)	14	253	1947,3	998,8		998,8	998,8	0,0	Đất trồng lúa
20	Hộ ông Thiều Văn Anh - bà Lê Thị Thanh	13	52	1052,9	1052,9		1.052,9	986,0	66,9	Đất trồng lúa
21	Hộ bà Nguyễn Thị Phương - ông Lê Ngọc Tính (chồng)	13	53	1135,8	1135,8		1.135,8	1.105,0	30,8	Đất trồng lúa
22	Hộ ông Nguyễn Đình Nhạc - bà Vũ Thị Thảo (vợ)	13	36	1352,3	1352,3		1.352,3	1.315,0	37,3	Đất trồng lúa
23	Hộ bà Thiều Thị Huệ - ông Nguyễn Hoàng Văn (chồng)	14	173	800,8	800,8		800,8	790,0	10,8	Đất trồng lúa
24	Hộ bà Lê Thị Hạnh - ông Doãn Lâm (chồng)	14	171	1367	1367		1.367,0	1.183,0	184,0	Đất trồng lúa
25	Hộ bà Nguyễn Thị Thắng - ông Nguyễn Hùng (đã chết)	14	170	1388,3	843,2		843,2	843,2	0,0	Đất trồng lúa
26	Hộ ông Nguyễn Văn Hiền - bà Nguyễn Thị Huệ (vợ)	14	94	2174,6	19,8		19,8	19,8	0,0	Đất trồng lúa
27	Hộ ông Nguyễn Đình Thực - bà Lê Thị Toàn (đã chết)	9	1142	327,2	327,2		327,2	1.588,0	116,6	Đất trồng lúa
		9	1189	1377,4	1377,4		1.377,4			Đất trồng lúa
28	Hộ ông Nguyễn Thức - bà Lưu Thị Ngọc (vợ)	9	1193	1383,6	1383,6		1.383,6	1.339,0	44,6	Đất trồng lúa
29	Hộ bà Thiều Thị Huân - ông Phan Văn Đẩu (đã chết)	9	1194	1087,6	1087,6		1.087,6	1.056,0	31,6	Đất trồng lúa

30	Hộ bà Nguyễn Thị Hằng - ông Nguyễn Đình Chúc (đã chết)	9	1195	1499,2	1499,2		1.499,2	1.469,0	30,2	Đất trồng lúa
31	Ông Nguyễn Đình Song	13	13	1076,1	1076,1		1.076,1	1.069,0	7,1	Đất trồng lúa
32	Bà Nguyễn Thị Nương	9	1140	539,6	363,3		363,3	323,7	39,6	Đất trồng lúa
33	Hộ bà Nguyễn Thị Lâm - ông Ngô Xuân Quân (đã chết)	13	12	1401,9	312,8		312,8	283,9	28,9	Đất trồng lúa
34	Đất có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị Hân (vợ, chồng bà Kết đều đã chết) - con trai là Nguyễn Hoàng Văn đang sử dụng	9	1143	1313,9	1313,9		1.313,9	1.270,0	43,9	Đất trồng lúa
35	Đất có nguồn gốc của hộ bà Lê Thị Hai (vợ, chồng bà Hai đều đã chết) - con trai là Lê Trọng Thông đang sử dụng	9	1167	1054,7	1054,7		1.054,7	1.017,0	37,7	Đất trồng lúa
36	Hộ ông Lê Trọng Dũng - bà Lê Thị Hoa (vợ)	9	1166	1255,2	1255,2		1.255,2	1.255,2	0,0	Đất trồng lúa
37	Hộ ông Nguyễn Văn Sỹ (chồng) - bà Lê Thị Hiền (vợ)	9	1165	931,6	931,6		931,6	864,0	67,6	Đất trồng lúa
38	Hộ ông Nguyễn Đình Hường (đã chết) - bà Bùi Thị Yên (vợ)	9	1172	1773,8	921,1		921,1	875,3	45,8	Đất trồng lúa
39	Hộ bà Nguyễn Thị Khương - ông Nguyễn Bá Thìn (đã chết)	9	1113	556,8	556,8		556,8	504,0	52,8	Đất trồng lúa
40	Đất có nguồn gốc của hộ ông Thiệu Công Hoan (vợ, chồng ông Hoan đều đã chết) - con trai là Thiệu Văn Quân đang sử dụng	9	1114	514,4	514,4		514,4	508,0	6,4	Đất trồng lúa

41	Hộ ông Thiều Nhất Sơn - bà Đào Thị Cẩm (đã chết)	9	1115	539,2	539,2		539,2	510,0	29,2	Đất trồng lúa
42	Hộ ông Trương Công Lục - bà Lê Thị Huệ (đã chết)	9	1116	559,8	559,8		559,8	512,0	47,8	Đất trồng lúa
43	Hộ ông Nguyễn Văn Mè (chồng) - Thiều Thị Minh (vợ)	9	1118	536,7	536,7		536,7	516,0	20,7	Đất trồng lúa
44	Hộ bà Nguyễn Thị Nguyên - ông Lê Trọng Dụng (đã chết)	9	1119	542,3	542,3		542,3	518,0	24,3	Đất trồng lúa
45	Hộ ông Thiều Văn Ích - bà Nguyễn Thị Nghị (đã chết)	9	1120	1097,6	1054,5		1.054,5	997,9	56,6	Đất trồng lúa
II.	Đất thu hồi của các hộ gia đình, cá nhân phố Tân Cộng, phường Đông Tân cũ (nay là phường Đông Sơn).									
46	Hộ ông Lê Hữu Sinh - bà Thiều Thị Yến (vợ)	13	175	1843,8	899,7		899,7	899,7	0,0	Đất trồng lúa
47	Ông Lê Hữu Dự	13	174	611	33,9		33,9	33,9	0,0	Đất trồng lúa
48	Nguyễn Thị Thủy (vợ) - ông Lê Chính Quế (chồng)	13	168	2386,9	1476,0		1.476,0	1.476,0	0,0	Đất trồng lúa
49	Hộ ông Lê Xuân Sơn (Chồng) - bà Ninh Thị Lan (Vợ)	13	162	1224,1	896,1	328,0	1.224,1	1.191,0	33,1	Đất trồng lúa
50	Nguyễn Thị Ca	13	163	508	205,1	302,9	508,0	508,0	0,0	Đất trồng lúa
51	Nguyễn Hữu Tiến - bà Lê Thị Hoa (vợ)	13	164	1038,9	124,7		124,7	124,7	0,0	Đất trồng lúa
52	Hộ ông Nguyễn Đăng Hoà - bà Phan Thị Nguyệt (vợ)	13	157	2094,4	1314,0		1.314,0	1.314,0	0,0	Đất trồng lúa

53	Đất có nguồn gốc của hộ ông Lê Xuân Đậu (vợ, chồng ông Đậu đều đã chết) - con gái là Lê Thị Nga đang sử dụng	13	254	909,1	909,1		909,1	902,0	7,1	Đất trồng lúa
54	Hộ ông Lê Xuân Dung - bà Lê Thị Hóa (vợ)	13	156	622,2	622,2		622,2	1.134,0	238,3	Đất trồng lúa
		13	158	750,1	750,1		750,1			Đất trồng lúa
55	Hộ ông Lê Thọ Khang - bà Lê Thị Xuân (vợ)	13	248	702,6	702,6		702,6	702,6	0,0	Đất trồng lúa
56	Hộ ông Nguyễn Hữu Thao - bà Nguyễn Thị Lâm (vợ)	13	155	1123	701,0		701,0	701,0	0,0	Đất trồng lúa
57	Hộ bà Lê Thị Loan - ông Lê Đình Sắc (đã chết)	13	250	504,2	48,4		48,4	609,0	0,0	Đất trồng lúa
		13	154	634,2	206,1		206,1			Đất trồng lúa
		13	249	634,6	354,5		354,5			Đất trồng lúa
58	Lê Phú Sáng (đã chết) - bà Lê Thị Loan (vợ)	13	152	1715,8	123,2		123,2	123,2	0,0	Đất trồng lúa
59	Hộ ông Nguyễn Hữu Hùng - bà Thiều Thị Hằng (vợ)	14	708	573,9	332,8	154,5	487,3	487,3	0,0	Đất trồng lúa
60	Hộ bà Cao Thị Hảo - ông Bùi Văn Thanh (đã chết)	14	709	1069,6	548,2		548,2	548,2	0,0	Đất trồng lúa
61	Hộ bà Doãn Thị Hoa - ông Lê Duy Hào (đã chết)	14	710	1919,8	321,8		321,8	321,8	0,0	Đất trồng lúa
62	Hộ ông Lê Quang Thành - bà Nguyễn Thị Khánh (vợ)	14	878	700,4	106,7		106,7	106,7	0,0	Đất trồng lúa
63	Hộ ông Lê Quang Thiện - bà Nguyễn Thị Bích (vợ)	14	1390	327,8	92,3	159,2	251,5	158,7	92,8	Đất trồng lúa

64	Hộ ông Hoàng Đình Lục (đã chết) - bà Thiều Thị Yến (vợ)	13	150	1245	1245,0		1.245,0	1.037,0	208,0	Đất trồng lúa
65	Ông Nguyễn Hữu Lượng	13	153	798,9	319,9	479,0	798,9	500,0	298,9	Đất trồng lúa
III.	Đất thu hồi của các hộ gia đình, cá nhân phố Tân Lợi, phường Đông Tân cũ (nay là phường Đông Sơn).									
66	Hộ ông Nguyễn Đình Hiếu - bà Nguyễn Thị Xã (vợ)	9	1069	2299,5	416,4		416,4	416,4	0,0	Đất trồng lúa
67	Hộ bà Lê Thị Nhuận	9	1073	2620,5	406,3		406,3	406,3	0,0	Đất trồng lúa
68	Hộ ông Lê Phú Chiến (đã chết) - bà Nguyễn Thị Thanh (vợ)	9	1074	1871	1538,0		1.538,0	1.538,0	0,0	Đất trồng lúa
		13	121	870,6	870,6		870,6	645,0	225,6	Đất trồng lúa
69	Hộ ông Nguyễn Đình Thoại - bà Thiều Thị Hải (vợ)	9	1088	962,2	581,3		581,3	553,1	28,2	Đất trồng lúa
70	Hộ ông Nguyễn Đình Na	9	1089	1039,2	1039,2		1.039,2	1.039,2	0,0	Đất trồng lúa
71	Đất có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị Dong (vợ, chồng bà Dong đều đã chết) - con gái là Nguyễn Thị Đào đang sử dụng	9	1090	1105,6	1105,6		1.105,6	1.045,0	60,6	Đất trồng lúa
72	Hộ ông Nguyễn Đình Vương - bà Lê Thị Thọ (vợ)	9	1169	1853,1	1353,0		1.353,0	1.353,0	0,0	Đất trồng lúa
73	Hộ ông Nguyễn Đình Dương - bà Lê Thị Lương (vợ)	9	1191	579,8	579,8		579,8	567,0	12,8	Đất trồng lúa
74	Hộ bà Thiều Thị Phương - ông Trần Xuân Thuyết (đã chết)	9	1192	1503,1	1503,1		1.503,1	1.500,0	3,1	Đất trồng lúa

75	Hộ ông Bùi Thanh Long (đã chết) - bà Phạm Thị Tý (vợ)	9	1257	441,7	389,5		389,5	388,0	1,5	Đất trồng lúa
76	Hộ bà Nguyễn Thị (Kim) Lê (vợ) - ông Nguyễn Hùng Lâm (chồng)	9	1258	578,7	577,6		577,6	567,0	10,6	Đất trồng lúa
77	Hộ ông Nguyễn Đình Dũng - bà Đàm Thị Lý (vợ)	9	1259	579,9	579,9		579,9	567,0	12,9	Đất trồng lúa
78	Hộ ông Nguyễn Đình Nhạc (chồng) - bà Nguyễn Thị Lâm (vợ)	13	14	994,8	994,8		994,8	994,8	0,0	Đất trồng lúa
79	Hộ ông Nguyễn Đình Hòa - bà Lê Thị Quế (vợ)	13	15	1006,6	1006,6		1.006,6	1.000,0	6,6	Đất trồng lúa
80	Hộ ông Nguyễn Đình Nê - bà Thiều Thị Hương (vợ)	13	16	1171,9	1171,9		1.171,9	1.100,0	71,9	Đất trồng lúa
81	Hộ ông Nguyễn Thế Tuấn - bà Nguyễn Thị Liên (vợ)	13	17	1229,8	1229,8		1.229,8	1.150,0	79,8	Đất trồng lúa
82	Hộ ông Nguyễn Đình Lâm - bà Nguyễn Thị Thụy (vợ)	13	29	1171,0	1171,0		1.171,0	1.100,0	71,0	Đất trồng lúa
83	Hộ ông Nguyễn Đình Thọ (đã chết) - bà Nguyễn Thị Cấn (vợ)	13	30	1044,5	1044,5		1.044,5	1.000,0	44,5	Đất trồng lúa
84	Hộ ông Nguyễn Đình Tôn (chồng) - bà Nguyễn Thị Hiệp (vợ)	13	31	1064,2	1064,2		1.064,2	1.000,0	64,2	Đất trồng lúa
85	Hộ ông Nguyễn Đình Nghĩa - bà Thiều Thị Hiền (vợ)	13	32	474,9	474,9		474,9	474,9	0,0	Đất trồng lúa
86	Hộ ông Nguyễn Đình Tài (chồng) - bà Nguyễn Thị Hằng (vợ)	13	37	1008,3	523,4		523,4	515,1	8,3	Đất trồng lúa
87	Hộ ông Nguyễn Đình Thắng (chồng) - bà Nguyễn Thị Nê (vợ)	13	51	244,7	244,7		244,7	244,7	0,0	Đất trồng lúa

88	Hộ ông Nguyễn Đình Điện	13	54	641,1	641,1		641,1	600,0	41,1	Đất trồng lúa
89	Hộ ông Lê Phú Hùng (chồng) - bà Dương Thị Thu (vợ)	13	55	714,2	714,2		714,2	700,0	14,2	Đất trồng lúa
90	Hộ ông Nguyễn Đình Đảm - bà Lê Thị Dịu	13	56	2901,4	900,0		900,0	900,0	0,0	Đất trồng lúa
91	Hộ ông Nguyễn Đình Tung (đã chết) - bà Lê Thị Dương (vợ)	13	56	2901,4	1000,0		1.000,0	1.000,0	0,0	Đất trồng lúa
92	Hộ bà Lê Thị Thủy	13	56	2901,4	1001,4		1.001,4	1.001,4	0,0	Đất trồng lúa
93	Hộ ông Trần Vĩ Tuyền - bà Hoàng Thị Tuyết (vợ)	13	79	811	602,7		602,7	602,7	0,0	Đất trồng lúa
		13	97	331,5	331,5		331,5	331,5	0,0	Đất trồng lúa
		13	101	466,2	125,5		125,5	125,5	0,0	Đất trồng lúa
94	Đất có nguồn gốc của hộ ông Lê Văn Cảnh (vợ, chồng ông Cảnh đều đã chết) - con gái là Lê Thị Thịnh đang sử dụng	13	66	550,9	522,3		522,3	522,3	0,0	Đất trồng lúa
		13	82	812,8	599,9		599,9	599,9	0,0	Đất trồng lúa
		13	130	211,1	157,5		157,5	157,5	0,0	Đất trồng lúa
		13	131	142,3	142,3		142,3	142,3	0,0	Đất trồng lúa
		13	132	2856,7	379,2		379,2	379,2	0,0	Đất trồng lúa
95	Hộ ông Lê Văn Hồi (đã chết) - bà Nguyễn Thị Hoa (vợ)	13	132	2856,7	1250,0		1.250,0	1.250,0	0,0	Đất trồng lúa
96	Đất có nguồn gốc của hộ bà	13	65	580,1	464,6		464,6	452,1	12,5	Đất trồng lúa

	Nguyễn Thị Chêm (vợ, chồng bà Chêm đều đã chết) - con trai là Nguyễn Văn Thanh đang sử dụng	13	77	728,1	728,1		728,1	623,0	105,1	Đất trồng lúa
		13	114	2835,2	1776,7		1.776,7	1.776,7	0,0	Đất trồng lúa
97	Hộ bà Lê Thị Tĩnh	13	67	2433,9	2203,2		2.203,2	2.169,3	33,9	Đất trồng lúa
98	Hộ ông Nguyễn Đình Thảo (đã chết) - bà Nguyễn Thị Ngọc (vợ)	13	69	1553,5	1537,4		1.537,4	1.416,9	120,5	Đất trồng lúa
99	Hộ ông Đinh Ngọc Thanh (chồng) - bà Nguyễn Thị Kim (vợ)	13	72	1893,4	1893,4		1.893,4	1.800,0	93,4	Đất trồng lúa
100	Hộ ông: Lê Ngọc Thủy (chồng) - bà Nguyễn Thị Luyện (vợ)	13	100	1478,2	1478,2		1.478,2	2.742,1	257,1	Đất trồng lúa
		13	129	1521	1521,0		1.521,0			Đất trồng lúa
101	Hộ bà Nguyễn Thị Dung	13	83	570,7	405,3		405,3	390,6	14,7	Đất trồng lúa
		13	116	2234,1	2221,4		2.221,4	2.000,0	221,4	Đất trồng lúa
102	Hộ ông Lê Phú Phương - bà Nguyễn Thị Dinh (vợ)	13	86	1635,8	1635,8		1.635,8	1.500,0	135,8	Đất trồng lúa
103	Đất có nguồn gốc của hộ bà Bùi Thị Xòe (vợ, chồng bà Xòe đều đã chết) - con gái là Đinh Thị Phương đang sử dụng	13	87	1403,1	800,0		800,0	800,0	0,0	Đất trồng lúa
104	Hộ bà Đinh Thị Nga (vợ) - ông Hồ Thanh Nam (chồng)	13	87	1403,1	603,1		603,1	500,0	103,1	Đất trồng lúa
105	Hộ ông Lê Xuân Chung - bà Nguyễn Thị Lý (vợ)	13	88	1783,6	1783,6		1.783,6	1.700,0	83,6	Đất trồng lúa

106	Đất có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị Phương (vợ, chồng bà Phương đều đã chết) - con trai là Trần Đức Mạnh đang sử dụng	13	90	1070,9	1070,9		1.070,9	907,0	163,9	Đất trồng lúa
107	Hộ ông Nguyễn Đình Trường - bà Thiều Thị Hải (vợ)	13	91	1202,8	1202,8		1.202,8	1.100,0	102,8	Đất trồng lúa
108	Hộ ông Trương Văn Hùng (chồng) - bà Nguyễn Thị Hằng (vợ)	13	92	891	891,0		891,0	800,0	91,0	Đất trồng lúa
109	Hộ ông Trương Văn Hạnh - bà Trịnh Thị Hương (vợ)	13	93	1419,8	634,0		634,0	634,0	0,0	Đất trồng lúa
110	Hộ bà Trần Thị Hạnh	13	94	1539	1000,0		1.000,0	1.000,0	0,0	Đất trồng lúa
111	Hộ ông Bùi Văn Thiên - bà Nguyễn Thị Oanh (vợ)	13	104	1012,9	1012,9		1.012,9	1.000,0	12,9	Đất trồng lúa
112	Hộ ông Nguyễn Đình Ngọc - bà Nguyễn Thị Đài (vợ)	13	105	1068,7	1068,7		1.068,7	1.000,0	68,7	Đất trồng lúa
113	Đất có nguồn gốc của hộ ông Trần Văn Hồng (vợ, chồng ông Hồng đều đã chết) - con trai là Trần Văn Hùng đang sử dụng	13	106	1343,3	1343,3		1.343,3	1.130,0	213,3	Đất trồng lúa
114	Hộ ông Nguyễn Đình Ngọc (chồng) - bà Lê Thị Tuyên (vợ)	13	109	991,7	991,7		991,7	991,7	0,0	Đất trồng lúa
115	Hộ ông Đinh Ngọc Phán - bà Nguyễn Thị Phương Hoa (vợ)	13	110	1035,6	1035,6		1.035,6	1.000,0	35,6	Đất trồng lúa
116	Hộ bà Nguyễn Thị Ca	13	111	1127,1	1127,1		1.127,1	1.100,0	27,1	Đất trồng lúa

117	Đất có nguồn gốc của hộ bà Chu Thị Hổ (vợ, chồng bà Hổ đều đã chết) - con gái là Nguyễn Thị Vy đang sử dụng	13	112	1084,3	1084,3		1.084,3	1.084,3	0,0	Đất trồng lúa
118	Hộ ông Trần Quốc Đạt (chồng) - bà Lê Thu Hà (vợ)	13	113	968,5	968,5		968,5	968,5	0,0	Đất trồng lúa
119	Hộ ông Nguyễn Đình Minh - bà Lê Thị Dung (vợ)	13	122	1304,3	1304,3		1.304,3	800,0	504,3	Đất trồng lúa
120	Hộ ông Đỗ Quang Giáp - bà Nguyễn Thị Nhật Lệ (vợ)	13	244	730,1	730,1		730,1	1.150,0	79,9	Đất trồng lúa
		13	33	499,8	499,8		499,8			Đất trồng lúa
121	Hộ ông Nguyễn Đình Hồ - bà Lê Thị Trang (vợ)	14	1	1007,5	1007,5		1.007,5	1.000,0	7,5	Đất trồng lúa
122	Hộ ông Nguyễn Đình Kiên (đã chết) - bà Nguyễn Thị Hai (vợ)	14	2	820,6	807,1		807,1	800,0	7,1	Đất trồng lúa
123	Hộ bà Nguyễn Đình Lan - bà Nguyễn Thị Thành (vợ)	14	3	818,2	657,5	160,7	818,2	800,0	18,2	Đất trồng lúa
124	Hộ ông Nguyễn Phương (chồng) - bà Nguyễn Thị Tới (vợ)	14	4	813,2	450,3		450,3	450,3	0,0	Đất trồng lúa
125	Đất có nguồn gốc của hộ ông Trần Xuân Chính (vợ, chồng ông Chính đều đã chết) - con trai là Trần Xuân Năm đang sử dụng	14	92	1009,1	1009,1		1.009,1	1.000,0	9,1	Đất trồng lúa
126	Hộ ông Lê Xuân Thoa (chồng) - bà Lê Thị Vân (vợ)	14	93	1258,8	1258,8		1.258,8	1.200,0	58,8	Đất trồng lúa
127	Hộ bà Lê Thị Lung	14	330	1332,8	201,7		201,7	201,7	0,0	Đất trồng lúa

128	Hộ ông Nguyễn Đình Mạnh (đã chết) - bà Lê Thị Hiền (vợ)	14	402	2261,3	1812,9		1.812,9	1.812,9	0,0	Đất trồng lúa
129	Đất có nguồn gốc của hộ bà Thiều Thị Chanh (vợ, chồng bà Chanh đều đã chết) - con trai là Nguyễn Văn Bằng đang sử dụng	14	481	1442,6	297,7		297,7	297,7	0,0	Đất trồng lúa
Cộng: (Diện tích đất thu hồi của 129 hộ gia đình, cá nhân).							130.109,1	124.205,9	5.903,2	
IV.	Đất do UBND phường quản lý.									
1	Đất do UBND phường quản lý	9	1092	1051,9			1029,6	0,0	1029,6	LUC
2	Đất do UBND phường quản lý	10	1509	4627,6			1540,5	0,0	1540,5	LUC
3	Đất do UBND phường quản lý	13	74	591,0			591,0	0,0	591,0	LUC
4	Đất do UBND phường quản lý	13	76	214,0			214,0	0,0	214,0	LUC
5	Đất do UBND phường quản lý	13	85	162,6			162,6	0,0	162,6	LUC
6	Đất do UBND phường quản lý	13	95	403,7			403,7	0,0	403,7	LUC
7	Đất do UBND phường quản lý	13	96	386,2			386,2	0,0	386,2	LUC
8	Đất do UBND phường quản lý	13	117	865,5			865,5	0,0	865,5	LUC
9	Đất do UBND phường quản lý	13	120	553,9			553,9	0,0	553,9	LUC
10	Đất do UBND phường quản lý	13	138	828,4			828,4	0,0	828,4	LUC
11	Đất do UBND phường quản lý	13	139	1460,9			1460,9	0,0	1460,9	LUC
12	Đất do UBND phường quản lý	13	144	616,0			616,0	0,0	616,0	LUC
13	Đất do UBND phường quản lý	13	151	3108,9			3108,9	0,0	3108,9	LUC
14	Đất do UBND phường quản lý	13	161	396,7			220,5	0,0	220,5	LUC
15	Đất do UBND phường quản lý	14	5	2974,3			66,2	0,0	66,2	LUC
16	Đất do UBND phường quản lý	14	252	5160,0			8,6	0,0	8,6	LUC
17	Đất do UBND phường quản lý	9	1093	40,6			40,6	0,0	40,6	BCS

18	Đất do UBND phường quản lý	13	73	82,3			82,3	0,0	82,3	BCS
19	Đất do UBND phường quản lý	13	78	26,7			26,7	0,0	26,7	BCS
20	Đất do UBND phường quản lý	9	1045	288,8			28,2	0,0	28,2	DTL
21	Đất do UBND phường quản lý	9	1070	234,4			78,6	0,0	78,6	DTL
22	Đất do UBND phường quản lý	9	1075	236,4			65,6	0,0	65,6	DTL
23	Đất do UBND phường quản lý	9	1091	310,8			310,8	0,0	310,8	DTL
24	Đất do UBND phường quản lý	9	1111	307,7			307,7	0,0	307,7	DTL
25	Đất do UBND phường quản lý	9	1141	269,1			269,1	0,0	269,1	DTL
26	Đất do UBND phường quản lý	9	1144	148,0			55,7	0,0	55,7	DTL
27	Đất do UBND phường quản lý	9	1170	358,9			211,9	0,0	211,9	DTL
28	Đất do UBND phường quản lý	9	1171	88,2			88,2	0,0	88,2	DTL
29	Đất do UBND phường quản lý	9	1190	388,6			388,6	0,0	388,6	DTL
30	Đất do UBND phường quản lý	13	19	953,3			26,6	0,0	26,6	DTL
31	Đất do UBND phường quản lý	13	34	218,4			218,4	0,0	218,4	DTL
32	Đất do UBND phường quản lý	13	35	256,0			256,0	0,0	256,0	DTL
33	Đất do UBND phường quản lý	13	50	401,9			258,4	0,0	258,4	DTL
34	Đất do UBND phường quản lý	13	70	484,0			484,0	0,0	484,0	DTL
35	Đất do UBND phường quản lý	13	89	44,4			44,4	0,0	44,4	DTL
36	Đất do UBND phường quản lý	13	102	5488,7			2396,5	0,0	2396,5	DTL
37	Đất do UBND phường quản lý	13	103	409,3			409,3	0,0	409,3	DTL
38	Đất do UBND phường quản lý	13	107	384,0			384,0	0,0	384,0	DTL
39	Đất do UBND phường quản lý	13	124	317,2			316,2	0,0	316,2	DTL
40	Đất do UBND phường quản lý	13	137	172,4			172,4	0,0	172,4	DTL
41	Đất do UBND phường quản lý	14	91	365,7			163,8	0,0	163,8	DTL
42	Đất do UBND phường quản lý	14	256	197,2			46,3	0,0	46,3	DTL
43	Đất do UBND phường quản lý	14	401	918,8			41,2	0,0	41,2	DTL
44	Đất do UBND phường quản lý	13	148	479,2			0,6	0,0	0,6	DTL

45	Đất do UBND phường quản lý	13	148	479,2			133,5	0,0	133,5	DTL
46	Đất do UBND phường quản lý	9	1010	29631,7			4900,7	0,0	4900,7	DGT
47	Đất do UBND phường quản lý	9	1039	570,9			101,5	0,0	101,5	DGT
48	Đất do UBND phường quản lý	10	1584	301,7			161,4	0,0	161,4	DGT
49	Đất do UBND phường quản lý	13	44	1491,0			337,1	0,0	337,1	DGT
50	Đất do UBND phường quản lý	13	99	426,0			426,0	0,0	426,0	DGT
51	Đất do UBND phường quản lý	13	108	249,1			249,1	0,0	249,1	DGT
52	Đất do UBND phường quản lý	13	115	55,6			45,6	0,0	45,6	DGT
53	Đất do UBND phường quản lý	13	123	11592,1			7838,8	0,0	7838,8	DGT
54	Đất do UBND phường quản lý	13	123	11592,1			62,2	0,0	62,2	DGT
55	Đất do UBND phường quản lý	13	123	11592,1			411,1	0,0	411,1	DGT
56	Đất do UBND phường quản lý	14	967	68949,7			653,7	0,0	653,7	DGT
Cộng: <i>(Diện tích đất thu hồi của UBND phường quản lý).</i>							34.549,3	0,0	34.549,3	
Tổng cộng (I+II+III+IV):							164.658,4	124.205,9	40.452,5	

Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 130 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN PHƯỜNG ĐÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn)

TT	Họ và tên đối tượng được bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân (đồng)
Phần I. Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp:						
-	Phố Tân Lê, phường Đông Tân cũ (nay là phường Đông Sơn)					
1	Hộ bà Nguyễn Thị Lan	32.500.000	4.250.000	0.0	0.0	36.750.000
2	Hộ ông Lê Trọng Thanh (đã chết) - bà Nguyễn Thị Dung (vợ)	30.842.500	4.033.250	11.160.000	61.685.000	107.721.000
3	Hộ ông Thiều Văn Nam - bà Nguyễn Thị Hoa (vợ)	32.500.000	4.250.000	16.740.000	65.000.000	118.490.000
4	Hộ bà Chu Thị Vinh - ông Nguyễn Văn Thuận (đã chết)	19.305.000	2.524.500	0.0	38.610.000	60.440.000
5	Bà Doãn Thị Thao	72.800.000	9.520.000	0.0	0.0	82.320.000
6	Hộ ông Phan Văn Ngọc - bà Nguyễn Thị Phượng (vợ)	8.196.500	1.071.850	0.0	16.393.000	25.661.000
7	Hộ bà Vũ Thị Hào - ông Thiều Văn Thắng (chồng)	61.620.000	8.058.000	8.370.000	123.240.000	201.288.000

8	Hộ ông Nguyễn Đình Thức - bà Lê Thị Thọ (vợ)	76.687.000	10.028.300	8.370.000	153.374.000	248.459.000
9	Hộ bà Nguyễn Thị Huyền - ông Thiều Văn Nghênh (Đã chết)	36.614.500	4.788.050	2.790.000	73.229.000	117.422.000
10	Hộ ông Nguyễn Hữu Minh - bà Hà Thị Oanh (vợ)	137.345.000	17.960.500	5.580.000	274.690.000	435.576.000
11	Hộ ông Thiều Việt Loan (chồng) - bà Nguyễn Thị Tâm (vợ)	109.785.000	14.356.500	22.320.000	219.570.000	366.032.000
12	Hộ ông Nguyễn Đình Cẩn - bà Nguyễn Thị Thắm (vợ)	112.775.000	14.747.500	16.740.000	225.550.000	369.813.000
13	Hộ ông Thiều Quang Sáng - bà Lại Thị Giáo (đã chết)	67.535.000	8.831.500	2.790.000	135.070.000	214.227.000
14	Hộ ông Phạm Văn Tiến - bà Trần Thị Yến (vợ)	73.840.000	9.656.000	22.320.000	147.680.000	253.496.000
15	Hộ ông Nguyễn Đình Thắng - bà Hà Thị Thuần (vợ)	217.880.000	28.492.000	11.160.000	435.760.000	693.292.000
16	Hộ ông Nguyễn Văn Hồng (chồng) - bà Nguyễn Thị Sơn (vợ)	51.155.000	6.689.500	16.740.000	102.310.000	176.895.000
17	Hộ ông Lê Trọng Sự - bà Nguyễn Thị Thanh (vợ)	58.630.000	7.667.000	16.740.000	117.260.000	200.297.000
18	Hộ ông Lê Duy Hiền - bà Nguyễn Thị Mông (vợ)	102.245.000	13.370.500	16.740.000	204.490.000	336.846.000
19	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh (Đã chết) - bà Thiều Thị Tinh (vợ)	64.922.000	8.489.800	5.580.000	129.844.000	208.836.000
20	Hộ ông Thiều Văn Anh - bà Lê Thị Thanh	64.090.000	8.381.000	11.160.000	128.180.000	211.811.000
21	Hộ bà Nguyễn Thị Phương - ông Lê Ngọc Tính (chồng)	71.825.000	9.392.500	11.160.000	143.650.000	236.028.000

22	Hộ ông Nguyễn Đình Nhạc - bà Vũ Thị Thảo (vợ)	85.475.000	11.177.500	8.370.000	170.950.000	275.973.000
23	Hộ bà Thiều Thị Huệ - ông Nguyễn Hoàng Văn (chồng)	51.350.000	6.715.000	16.740.000	102.700.000	177.505.000
24	Hộ bà Lê Thị Hạnh - ông Doãn Lâm (chồng)	76.895.000	10.055.500	16.740.000	153.790.000	257.481.000
25	Hộ bà Nguyễn Thị Thắng - ông Nguyễn Hùng (đã chết)	54.808.000	7.167.200	8.370.000	109.616.000	179.961.000
26	Hộ ông Nguyễn Văn Hiền - bà Nguyễn Thị Huệ (vợ)	1.287.000	168.300	0.0	2.574.000	4.029.000
27	Hộ ông Nguyễn Đình Thực - bà Lê Thị Toàn (đã chết)	103.220.000	13.498.000	11.160.000	206.440.000	334.318.000
28	Hộ ông Nguyễn Thức - bà Lưu Thị Ngọc (vợ)	87.035.000	11.381.500	16.740.000	174.070.000	289.227.000
29	Hộ bà Thiều Thị Huân - ông Phan Văn Đầu (đã chết)	68.640.000	8.976.000	0.0	0.0	77.616.000
30	Hộ bà Nguyễn Thị Hằng - ông Nguyễn Đình Chúc (đã chết)	95.485.000	12.486.500	22.320.000	190.970.000	321.262.000
31	Ông Nguyễn Đình Song	69.485.000	9.086.500	2.790.000	138.970.000	220.332.000
32	Bà Nguyễn Thị Nương	21.040.500	2.751.450	5.580.000	42.081.000	71.453.000
33	Hộ bà Nguyễn Thị Lân - ông Ngô Xuân Quân (đã chết)	18.453.500	2.413.150	16.740.000	36.907.000	74.514.000

34	Đất có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị Hân (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	82.550.000	10.795.000	5.580.000	165.100.000	264.025.000
35	Đất có nguồn gốc của hộ bà Lê Thị Hai (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	66.105.000	8.644.500	5.580.000	132.210.000	212.540.000
36	Hộ ông Lê Trọng Dũng - bà Lê Thị Hoa (vợ)	81.588.000	10.669.200	22.320.000	163.176.000	277.753.000
37	Hộ ông Nguyễn Văn Sỹ (chồng) - bà Lê Thị Hiền (vợ)	56.160.000	7.344.000	22.320.000	112.320.000	198.144.000
38	Hộ ông Nguyễn Đình Hưởng (đã chết) - bà Bùi Thị Yên (vợ)	56.894.500	7.440.050	5.580.000	113.789.000	183.704.000
39	Hộ bà Nguyễn Thị Khương - ông Nguyễn Bá Thìn (đã chết)	32.760.000	4.284.000	1.395.000	65.520.000	103.959.000
40	Đất có nguồn gốc của hộ ông Thiều Công Hoan (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	33.020.000	4.318.000	4.185.000	66.040.000	107.563.000
41	Hộ ông Thiều Nhất Sơn - bà Đào Thị Cẩm (đã chết)	33.150.000	4.335.000	8.370.000	66.300.000	112.155.000

42	Hộ ông Trương Công Lục - bà Lê Thị Huệ (đã chết)	33.280.000	4.352.000	5.580.000	66.560.000	109.772.000
43	Hộ ông Nguyễn Văn Mè (chồng) - Thiều Thị Minh (vợ)	33.540.000	4.386.000	5.580.000	67.080.000	110.586.000
44	Hộ bà Nguyễn Thị Nguyên - ông Lê Trọng Dụng (đã chết)	33.670.000	4.403.000	5.580.000	67.340.000	110.993.000
45	Hộ ông Thiều Văn Ích - bà Nguyễn Thị Nghị (đã chết)	64.863.500	8.482.150	16.740.000	129.727.000	219.813.000
-	Phố Tân Cộng, phường Đông Tân cũ (nay là phường Đông Sơn).					
46	Hộ ông Lê Hữu Sinh - bà Thiều Thị Yến (vợ)	58.480.500	7.647.450	8.370.000	116.961.000	191.459.000
47	Ông Lê Hữu Dự	2.203.500	0.0	0.0	0.0	2.204.000
48	Nguyễn Thị Thủy (vợ) - ông Lê Chính Quế (chồng)	95.940.000	12.546.000	11.160.000	191.880.000	311.526.000
49	Hộ ông Lê Xuân Sơn (Chồng) - bà Ninh Thị Lan (Vợ)	77.415.000	10.123.500	16.740.000	154.830.000	259.109.000
50	Nguyễn Thị Ca	33.020.000	4.318.000	5.580.000	66.040.000	108.958.000
51	Nguyễn Hữu Tiến - bà Lê Thị Hoa (vợ)	8.105.500	1.059.950	0.0	16.211.000	25.376.000
52	Hộ ông Nguyễn Đăng Hoà - bà Phan Thị Nguyệt (vợ)	85.410.000	11.169.000	8.370.000	170.820.000	275.769.000

53	Đất có nguồn gốc của hộ ông Lê Xuân Đâu (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	58.630.000	7.667.000	2.790.000	117.260.000	186.347.000
54	Hộ ông Lê Xuân Dung - bà Lê Thị Hóa (vợ)	73.710.000	9.639.000	22.320.000	147.420.000	253.089.000
55	Hộ ông Lê Thọ Khang - bà Lê Thị Xuân (vợ)	45.669.000	5.972.100	2.790.000	91.338.000	145.769.000
56	Hộ ông Nguyễn Hữu Thao - bà Nguyễn Thị Lâm (vợ)	45.565.000	5.958.500	11.160.000	91.130.000	153.814.000
57	Hộ bà Lê Thị Loan - ông Lê Đình Sắc (đã chết)	39.585.000	5.176.500	8.370.000	79.170.000	132.302.000
58	Lê Phú Sáng (đã chết) - bà Lê Thị Loan (vợ)	8.008.000	1.047.200	0.0	16.016.000	25.071.000
59	Hộ ông Nguyễn Hữu Hùng - bà Thiều Thị Hằng (vợ)	31.674.500	4.142.050	16.740.000	63.349.000	115.906.000
60	Hộ bà Cao Thị Hảo - ông Bùi Văn Thanh (đã chết)	35.633.000	4.659.700	5.580.000	71.266.000	117.139.000
61	Hộ bà Doãn Thị Hoa - ông Lê Duy Hào (đã chết)	20.917.000	2.735.300	0.0	41.834.000	65.486.000
62	Hộ ông Lê Quang Thành - bà Nguyễn Thị Khánh (vợ)	6.935.500	906.950	0.0	13.871.000	21.713.000
63	Hộ ông Lê Quang Thiện - bà Nguyễn Thị Bích (vợ)	10.315.500	1.348.950	0.0	20.631.000	32.295.000

64	Hộ ông Hoàng Đình Lục (đã chết) - bà Thiều Thị Yến (vợ)	67.405.000	8.814.500	11.160.000	134.810.000	222.190.000
65	Ông Nguyễn Hữu Lượng	32.500.000	4.250.000	11.160.000	65.000.000	112.910.000
-	Phố Tân Lợi, phường Đông Tân cũ (nay là phường Đông Sơn).					
66	Hộ ông Nguyễn Đình Hiếu - bà Nguyễn Thị Xã (vợ)	27.066.000	0.0	0.0	54.132.000	81.198.000
67	Hộ bà Lê Thị Nhuận	26.409.500	3.453.550	0.0	52.819.000	82.682.000
68	Hộ ông Lê Phú Chiến (đã chết) - bà Nguyễn Thị Thanh (vợ)	141.895.000	7.082.500	11.160.000	283.790.000	443.928.000
69	Hộ ông Nguyễn Đình Thoại - bà Thiều Thị Hải (vợ)	35.951.500	4.701.350	8.370.000	71.903.000	120.926.000
70	Hộ ông Nguyễn Đình Na	67.548.000	8.833.200	2.790.000	135.096.000	214.267.000
71	Đất có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị Dong (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	67.925.000	8.882.500	5.580.000	135.850.000	218.238.000
72	Hộ ông Nguyễn Đình Vương - bà Lê Thị Thọ (vợ)	87.945.000	11.500.500	22.320.000	175.890.000	297.656.000
73	Hộ ông Nguyễn Đình Dương - bà Lê Thị Lương (vợ)	36.855.000	4.819.500	16.740.000	73.710.000	132.125.000
74	Hộ bà Thiều Thị Phương - ông Trần Xuân Thuyết (đã chết)	97.500.000	12.750.000	16.740.000	195.000.000	321.990.000

75	Hộ ông Bùi Thanh Long (đã chết) - bà Phạm Thị Tý (vợ)	25.220.000	3.298.000	11.160.000	50.440.000	90.118.000
76	Hộ bà Nguyễn Thị (Kim) Lê (vợ) - ông Nguyễn Hùng Lâm (chồng)	36.855.000	4.819.500	16.740.000	73.710.000	132.125.000
77	Hộ ông Nguyễn Đình Dũng - bà Đàm Thị Lý (vợ)	36.855.000	4.819.500	16.740.000	73.710.000	132.125.000
78	Hộ ông Nguyễn Đình Nhạc (chồng) - bà Nguyễn Thị Lan (vợ)	64.662.000	8.455.800	16.740.000	129.324.000	219.182.000
79	Hộ ông Nguyễn Đình Hòa - bà Lê Thị Quế (vợ)	65.000.000	8.500.000	22.320.000	130.000.000	225.820.000
80	Hộ ông Nguyễn Đình Nê - bà Thiều Thị Hương (vợ)	71.500.000	9.350.000	5.580.000	143.000.000	229.430.000
81	Hộ ông Nguyễn Thế Tuấn - bà Nguyễn Thị Liên (vợ)	74.750.000	9.775.000	11.160.000	149.500.000	245.185.000
82	Hộ ông Nguyễn Đình Lâm - bà Nguyễn Thị Thụy (vợ)	71.500.000	9.350.000	22.320.000	143.000.000	246.170.000
83	Hộ ông Nguyễn Đình Thọ (đã chết) - bà Nguyễn Thị Càn (vợ)	65.000.000	8.500.000	11.160.000	130.000.000	214.660.000
84	Hộ ông Nguyễn Đình Tôn (chồng) - bà Nguyễn Thị Hiệp (vợ)	65.000.000	8.500.000	27.900.000	130.000.000	231.400.000
85	Hộ ông Nguyễn Đình Nghĩa - bà Thiều Thị Hiền (vợ)	30.868.500	4.036.650	22.320.000	61.737.000	118.962.000
86	Hộ ông Nguyễn Đình Tài (chồng) - bà Nguyễn Thị Hằng (vợ)	33.481.500	4.378.350	5.580.000	66.963.000	110.403.000
87	Hộ ông Nguyễn Đình Thắng (Chồng) - bà Nguyễn Thị Nê (vợ)	15.905.500	2.079.950	0.0	31.811.000	49.796.000
88	Hộ ông Nguyễn Đình Điện	39.000.000	5.100.000	0.0	0.0	44.100.000

89	Hộ ông Lê Phú Hùng (chồng) - bà Dương Thị Thu (vợ)	45.500.000	5.950.000	16.740.000	91.000.000	159.190.000
90	Hộ ông Nguyễn Đình Đảm - bà Lê Thị Dịu	58.500.000	7.650.000	11.160.000	117.000.000	194.310.000
91	Hộ ông Nguyễn Đình Tung (đã chết) - bà Lê Thị Dương (vợ)	65.000.000	8.500.000	16.740.000	130.000.000	220.240.000
92	Hộ bà Lê Thị Thủy	65.091.000	8.511.900	0.0	0.0	73.603.000
93	Hộ ông Trần Vĩ Tuyền - bà Hoàng Thị Tuyết (vợ)	68.880.500	0.0	16.740.000	137.761.000	223.382.000
94	Đất có nguồn gốc của hộ ông Lê Văn Cảnh (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	117.078.000	0.0	5.580.000	234.156.000	356.814.000
95	Hộ ông Lê Văn Hồi (đã chết) - bà Nguyễn Thị Hoa (vợ)	81.250.000	0.0	0.0	0.0	81.250.000
96	Đất có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị Chém (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	185.367.000	0.0	5.580.000	370.734.000	561.681.000
97	Hộ bà Lê Thị Tĩnh	141.004.500	18.439.050	33.480.000	282.009.000	474.933.000

98	Hộ ông Nguyễn Đình Thảo (đã chết) - bà Nguyễn Thị Ngọc (vợ)	92.098.500	12.043.650	16.740.000	184.197.000	305.079.000
99	Hộ ông Đinh Ngọc Thanh (chồng) - bà Nguyễn Thị Kim (vợ)	117.000.000	15.300.000	22.320.000	234.000.000	388.620.000
100	Hộ ông: Lê Ngọc Thủy (chồng) - bà Nguyễn Thị Luyện (vợ)	178.236.500	0.0	16.740.000	356.473.000	551.450.000
101	Hộ bà Nguyễn Thị Dung	155.389.000	0.0	22.320.000	310.778.000	488.487.000
102	Hộ ông Lê Phú Phụng - bà Nguyễn Thị Dinh (vợ)	97.500.000	12.750.000	22.320.000	195.000.000	327.570.000
103	Đất có nguồn gốc của hộ bà Bùi Thị Xoè (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	52.000.000	6.800.000	5.580.000	104.000.000	168.380.000
104	Hộ bà Đinh Thị Nga (vợ) - ông Hồ Thanh Nam (chồng)	32.500.000	4.250.000	16.740.000	65.000.000	118.490.000
105	Hộ ông Lê Xuân Chung - bà Nguyễn Thị Lý (vợ)	110.500.000	14.450.000	16.740.000	221.000.000	362.690.000
106	Đất có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị Phụng (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	58.955.000	7.709.500	5.580.000	117.910.000	190.155.000
107	Hộ ông Nguyễn Đình Trường - bà Thiều Thị Hải (vợ)	71.500.000	9.350.000	22.320.000	143.000.000	246.170.000

108	Hộ ông Trương Văn Hùng (chồng) - bà Nguyễn Thị Hằng (vợ)	52.000.000	6.800.000	22.320.000	104.000.000	185.120.000
109	Hộ ông Trương Văn Hạnh - bà Trịnh Thị Hương (vợ)	41.210.000	5.389.000	11.160.000	82.420.000	140.179.000
110	Hộ bà Trần Thị Hạnh	65.000.000	0.0	8.370.000	130.000.000	203.370.000
111	Hộ ông Bùi Văn Thiên - bà Nguyễn Thị Oanh (vợ)	65.000.000	8.500.000	11.160.000	130.000.000	214.660.000
112	Hộ ông Nguyễn Đình Ngọc - bà Nguyễn Thị Đài (vợ)	65.000.000	8.500.000	5.580.000	130.000.000	209.080.000
113	Đất có nguồn gốc của hộ ông Trần Văn Hồng (<i>đã chết</i>). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	73.450.000	0.0	5.580.000	146.900.000	225.930.000
114	Hộ ông Nguyễn Đình Ngọc (chồng) - bà Lê Thị Tuyên (vợ)	64.460.500	8.429.450	5.580.000	128.921.000	207.391.000
115	Hộ ông Đình Ngọc Phán - bà Nguyễn Thị Phương Hoa (vợ)	65.000.000	8.500.000	11.160.000	130.000.000	214.660.000
116	Hộ bà Nguyễn Thị Ca	71.500.000	9.350.000	5.580.000	143.000.000	229.430.000
117	Đất có nguồn gốc của hộ bà Chu Thị Hồ (<i>đã chết</i>). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	70.479.500	9.216.550	2.790.000	140.959.000	223.445.000

118	Hộ ông Trần Quốc Đạt (chồng) - bà Lê Thu Hà (vợ)	62.952.500	0.0	11.160.000	125.905.000	200.018.000
119	Hộ ông Nguyễn Đình Minh - bà Lê Thị Dung (vợ)	52.000.000	6.800.000	5.580.000	104.000.000	168.380.000
120	Hộ ông Đỗ Quang Giáp - bà Nguyễn Thị Nhật Lệ (vợ)	74.750.000	9.775.000	11.160.000	149.500.000	245.185.000
121	Hộ ông Nguyễn Đình Hồ - bà Lê Thị Trang (vợ)	65.000.000	8.500.000	11.160.000	130.000.000	214.660.000
122	Hộ ông Nguyễn Đình Kiên (đã chết) - bà Nguyễn Thị Hai (vợ)	52.000.000	6.800.000	2.790.000	104.000.000	165.590.000
123	Hộ bà Nguyễn Đình Lan - bà Nguyễn Thị Thành (vợ)	52.000.000	6.800.000	11.160.000	104.000.000	173.960.000
124	Hộ ông Nguyễn Phương (chồng) - bà Nguyễn Thị Tới (vợ)	29.269.500	3.827.550	0.0	58.539.000	91.636.000
125	Đất có nguồn gốc của hộ ông Trần Xuân Chính (đã chết). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	65.000.000	8.500.000	2.790.000	130.000.000	206.290.000
126	Hộ ông Lê Xuân Thoa (chồng) - bà Lê Thị Vân (vợ)	78.000.000	10.200.000	8.370.000	156.000.000	252.570.000
127	Hộ bà Lê Thị Lung	13.110.500	1.714.450	0.0	26.221.000	41.046.000
128	Hộ ông Nguyễn Đình Mạnh (đã chết) - bà Lê Thị Hiền (vợ)	117.838.500	15.409.650	2.790.000	235.677.000	371.715.000

129	Đất có nguồn gốc của hộ bà Thiều Thị Chanh (<i>đã chết</i>). Do vậy, những người có liên quan đến quyền thừa kế có trách nhiệm thực hiện việc thỏa thuận phân chia hoặc ủy quyền người đại diện nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bằng biên bản theo quy định.	19.350.500	2.530.450	0.0	0.0	21.881.000
-	Phường Đông Thịnh cũ (nay là phường Đông Sơn).					
130	Hộ bà Lê Thị Liên			2.790.000	317.239.000	320.029.000
A	Cộng phần I: (Tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho 130 hộ gia đình, cá nhân)	8.073.383.500	911.301.450	1.288.980.000	15.702.336.000	25.976.001.500
	Phần II. Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB về đất do UBND phường quản lý:					
-	Đất do UBND phường quản lý	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
B	Cộng phần II: (Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất do UBND phường quản lý):	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
C	Tổng cộng: (A phần I + B phần II)	-	-	-	-	25.976.001.500
<i>(Bảng chữ: Hai lăm tỷ, chín trăm bảy sáu triệu, không trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng)</i>						

Phụ lục III

CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn)

1. Hộ bà Nguyễn Thị Lan

- Số CCCD: 038179016127; Cấp ngày: 01/05/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					32.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	500	65.000	1,0	32.500.000
II	Cây cối hoa màu					4.250.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	500	8.500		4.250.000
III	Chính sách hỗ trợ					0
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	0	130.000		0

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	0	5.580.000		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>36.750.000</u>

2. Hộ ông Lê Trọng Thanh (đã chết) - bà Nguyễn Thị Dung (vợ)

- Số CCCD: 038173001683; Cấp ngày: 10/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					30.842.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	474,5	65.000	1,0	30.842.500
II	Cây cối hoa màu					4.033.250
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	474,5	8.500		4.033.250
III	Chính sách hỗ trợ					72.845.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	474,5	130.000		61.685.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 74,02% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>107.721.000</u>

3. Hộ ông Thiều Văn Nam - bà Nguyễn Thị Hoa (vợ)

- Số CCCD: 038168021355; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					32.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	500	65.000	1,0	32.500.000
II	Cây cối hoa màu					4.250.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	500	8.500		4.250.000
III	Chính sách hỗ trợ					81.740.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	500	130.000		65.000.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 71,63% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>118.490.000</u>

4. Hộ bà Chu Thị Vinh - ông Nguyễn Văn Thuận (đã chết)

- Số CCCD: 038138009417; Cấp ngày: 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					19.305.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	297	65.000	1,0	19.305.000
II	Cây cối hoa màu					2.524.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	297	8.500		2.524.500
III	Chính sách hỗ trợ					38.610.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	297	130.000		38.610.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 18,57% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khấu	4	0	0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng			<u>60.440.000</u>

5. Bà Doãn Thị Thao

- Số CCCD: 038160027487; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					72.800.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1120	65.000	1,0	72.800.000
II	Cây cối hoa màu					9.520.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1120	8.500		9.520.000
III	Chính sách hỗ trợ					0
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	0	130.000		0

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 36,91% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	0	2.790.000		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>82.320.000</u>

6. Hộ ông Phan Văn Ngọc - bà Nguyễn Thị Phượng (vợ)

- Số CCCD: 038047011110; Cấp ngày: ...
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					8.196.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	126,1	65.000	1,0	8.196.500
II	Cây cối hoa màu					1.071.850
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	126,1	8.500		1.071.850
III	Chính sách hỗ trợ					16.393.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	126,1	130.000		16.393.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 6,45% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khấu	3	0	0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng			<u>25.661.000</u>

7. Hộ bà Vũ Thị Hảo - ông Thiều Văn Thắng (chồng)

- Số CCCD: 038065033590; Cấp ngày: ...
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					61.620.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	948	65.000	1,0	61.620.000
II	Cây cối hoa màu					8.058.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	948	8.500		8.058.000
III	Chính sách hỗ trợ					131.610.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	948	130.000		123.240.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 42,55% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khẩu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>201.288.000</u>

8. Hộ ông Nguyễn Đình Thức - bà Lê Thị Thọ (vợ)

- Số CCCD: 038052016062; Cấp ngày: 20/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					76.687.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1179,8	65.000	1,0	76.687.000
II	Cây cối hoa màu					10.028.300
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1179,8	8.500		10.028.300
III	Chính sách hỗ trợ					161.744.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1179,8	130.000		153.374.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 47,25% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>248.459.000</u>

9. Hộ bà Nguyễn Thị Huyền - ông Thiều Văn Nghênh (Đã chết)

- Số CCCD: 038158020356; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					36.614.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	563,3	65.000	1,0	36.614.500
II	Cây cối hoa màu					4.788.050
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	563,3	8.500		4.788.050
III	Chính sách hỗ trợ					76.019.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	563,3	130.000		73.229.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 19,02% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 3 tháng = 1.395.000đ</i>)	Khẩu	2	1.395.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>117.422.000</u>

10. Hộ ông Nguyễn Hữu Minh - bà Hà Thị Oanh (vợ)

- Số CCCD: 038052016844; Cấp ngày: 28/02/2025.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					137.345.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	2113	65.000	1,0	137.345.000
II	Cây cối hoa màu					17.960.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	2113	8.500		17.960.500
III	Chính sách hỗ trợ					280.270.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	2113	130.000		274.690.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 61,21% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>435.576.000</u>

11. Hộ ông: Thiệu Viết Loan (chồng) - bà Nguyễn Thị Tâm (vợ)

- Số CCCD: 038050014829; Cấp ngày: 17/06/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					109.785.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	514	65.000	1,0	33.410.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1175	65.000	1,0	76.375.000
II	Cây cối hoa màu					14.356.500
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	514	8.500		4.369.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1175	8.500		9.987.500
III	Chính sách hỗ trợ					241.890.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1689,0	130.000		219.570.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 80,58% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>366.032.000</u>

12. Hộ ông Nguyễn Đình Cận - bà Nguyễn Thị Thắm (vợ)

- Số CCCD: 038054009524; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					112.775.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1735	65.000	1,0	112.775.000
II	Cây cối hoa màu					14.747.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1735	8.500		14.747.500
III	Chính sách hỗ trợ					242.290.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1735	130.000		225.550.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 56,64% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	6	2.790.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>369.813.000</u>

13. Hộ ông Thiều Quang Sáng - bà Lại Thị Giáo (đã chết)

- Số CCCD: 038059015635; Cấp ngày: 11/8/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					67.535.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1039	65.000	1,0	67.535.000
II	Cây cối hoa màu					8.831.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1039	8.500		8.831.500
III	Chính sách hỗ trợ					137.860.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1039	130.000		135.070.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 39% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>214.227.000</u>

14. Hộ ông Phạm Văn Tiến - bà Trần Thị Yến (vợ)

- Số CCCD: 038157012953; Cấp ngày: 11/8/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					73.840.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1136	65.000	1,0	73.840.000
II	Cây cối hoa màu					9.656.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1136	8.500		9.656.000
III	Chính sách hỗ trợ					170.000.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1136	130.000		147.680.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 77,49% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>253.496.000</u>

15. Hộ ông Nguyễn Đình Thắng - bà Hà Thị Thuần (vợ)

- Số CCCD: 038054018106; Cấp ngày: 11/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					217.880.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	2001	65.000	1,0	130.065.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1351	65.000	1,0	87.815.000
II	Cây cối hoa màu					28.492.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	2001	8.500		17.008.500
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1351	8.500		11.483.500

III	Chính sách hỗ trợ					446.920.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	3352,0	130.000		435.760.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 89,87% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>693.292.000</u>

16. Hộ ông Nguyễn Văn Hồng (chồng) - bà Nguyễn Thị Sơn (vợ)

- Số CCCD: 038169026088; Cấp ngày: 11/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					51.155.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	787	65.000	1,0	51.155.000
II	Cây cối hoa màu					6.689.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	787	8.500		6.689.500
III	Chính sách hỗ trợ					119.050.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	787	130.000		102.310.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 74,46% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>176.895.000</u>

17. Hộ ông Lê Trọng Sự - bà Nguyễn Thị Thanh (vợ)

- Số CCCD: 038063022301; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					58.630.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	902	65.000	1,0	58.630.000
II	Cây cối hoa màu					7.667.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	902	8.500		7.667.000
III	Chính sách hỗ trợ					134.000.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	902	130.000		117.260.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 57,15% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	6	2.790.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>200.297.000</u>

18. Hộ ông Lê Duy Hiền - bà Nguyễn Thị Mỏng (vợ)

- Số CCCD: 038146013249; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					102.245.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1573	65.000	1,0	102.245.000
II	Cây cối hoa màu					13.370.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1573	8.500		13.370.500
III	Chính sách hỗ trợ					221.230.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1573	130.000		204.490.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 66,49% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	6	2.790.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>336.846.000</u>

19. Hộ ông Nguyễn Văn Thanh (Đã chết) - bà Thiều Thị Tình (vợ)

- Số CCCD: 038162037023; Cấp ngày: 11/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					64.922.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	998,8	65.000	1,0	64.922.000
II	Cây cối hoa màu					8.489.800
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	998,8	8.500		8.489.800
III	Chính sách hỗ trợ					135.424.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	998,8	130.000		129.844.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 33,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>208.836.000</u>

20. Hộ ông Thiều Văn Anh - bà Lê Thị Thanh (vợ)

- Số CCCD: 038062030491.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					64.090.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	986	65.000	1,0	64.090.000
II	Cây cối hoa màu					8.381.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	986	8.500		8.381.000
III	Chính sách hỗ trợ					139.340.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	986	130.000		128.180.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 43,51% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	4	2.790.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>211.811.000</u>

21. Hộ bà Nguyễn Thị Phương - ông Lê Ngọc Tính (chồng)

- Số CCCD: 038165031196; Cấp ngày: 04/12/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					71.825.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1105	65.000	1,0	71.825.000
II	Cây cối hoa màu					9.392.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1105	8.500		9.392.500
III	Chính sách hỗ trợ					154.810.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1105	130.000		143.650.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 45,76% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	4	2.790.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>236.028.000</u>

22. Hộ ông: Nguyễn Đình Nhạc (chồng) - bà Vũ Thị Thảo (vợ)

- Số CCCD: 038064026373; Cấp ngày: 03/09/2024.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					85.475.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1315	65.000	1,0	85.475.000
II	Cây cối hoa màu					11.177.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1315	8.500		11.177.500
III	Chính sách hỗ trợ					179.320.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1315	130.000		170.950.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 49,51% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>275.973.000</u>

23. Hộ bà Thiều Thị Huệ - ông Nguyễn Hoàng Văn (chồng)

- Số CCCD: 038160024632; Cấp ngày: 11/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					51.350.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	790	65.000	1,0	51.350.000
II	Cây cối hoa màu					6.715.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	790	8.500		6.715.000
III	Chính sách hỗ trợ					119.440.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	790	130.000		102.700.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 74,81% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>177.505.000</u>

24. Hộ bà Lê Thị Hạnh - ông Doãn Lâm (chồng)

- Số CCCD: 038162021176; Cấp ngày: 03/07/2023.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					76.895.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1183	65.000	1,0	76.895.000
II	Cây cối hoa màu					10.055.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1183	8.500		10.055.500
III	Chính sách hỗ trợ					170.530.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1183	130.000		153.790.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 78,19% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>257.481.000</u>

25. Hộ bà Nguyễn Thị Thắng - ông Nguyễn Hùng (đã chết)

- Số CCCD: 038159020114; Cấp ngày: 03/07/2024.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					54.808.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	843,2	65.000	1,0	54.808.000
II	Cây cối hoa màu					7.167.200
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	843,2	8.500		7.167.200
III	Chính sách hỗ trợ					117.986.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	843,2	130.000		109.616.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 44,41% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>179.961.000</u>

26. Hộ ông Nguyễn Văn Hiền - bà Nguyễn Thị Huệ (vợ)

- Số CCCD: 038160024632; Cấp ngày: 11/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					1.287.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	19,8	65.000	1,0	1.287.000
II	Cây cối hoa màu					168.300
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	19,8	8.500		168.300
III	Chính sách hỗ trợ					2.574.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	19,8	130.000		2.574.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 0,67% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	3	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>4.029.000</u>

27. Hộ ông Nguyễn Đình Thực - bà Lê Thị Toàn (đã chết)

- Số CCCD: 038039005701; Cấp ngày: 11/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					103.220.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1588	65.000	1,0	103.220.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²				
II	Cây cối hoa màu					13.498.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1588	8.500		13.498.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²				
III	Chính sách hỗ trợ					217.600.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1588	130.000		206.440.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 86,87% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>334.318.000</u>

28. Hộ ông Nguyễn Thức - bà Lưu Thị Ngọc (vợ)

- Số CCCD: 038063033873; Cấp ngày: 09/03/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					87.035.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1339	65.000	1,0	87.035.000
II	Cây cối hoa màu					11.381.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1339	8.500		11.381.500
III	Chính sách hỗ trợ					190.810.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1339	130.000		174.070.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 87,17% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>289.227.000</u>

29. Hộ bà Thiều Thị Huân - ông Phan Văn Đẩu (đã chết)

- Số CCCD: 038163031104; Cấp ngày: 26/10/2023.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					68.640.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1056	65.000	1,0	68.640.000
II	Cây cối hoa màu					8.976.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1056	8.500		8.976.000
III	Chính sách hỗ trợ					0

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	0	130.000		0
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 86,13% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	0	5.580.000		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>77.616.000</u>

30. Hộ bà Nguyễn Thị Hằng - ông Nguyễn Đình Chúc (đã chết)

- Số CCCD: 038166030123; Cấp ngày: 17/11/2023.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					95.485.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1469	65.000	1,0	95.485.000
II	Cây cối hoa màu					12.486.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1469	8.500		12.486.500
III	Chính sách hỗ trợ					213.290.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1469	130.000		190.970.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 86,92% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>321.262.000</u>

31. Ông: Nguyễn Đình Song

- Số CCCD: 038160018594; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					69.485.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1069	65.000	1,0	69.485.000
II	Cây cối hoa màu					9.086.500
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1069	8.500		9.086.500
III	Chính sách hỗ trợ					141.760.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1069	130.000		138.970.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 52,4% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>220.332.000</u>

32. Bà Nguyễn Thị Nương

- Số CCCD: 038176008263; Cấp ngày: ...
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					21.040.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	323,7	65.000	1,0	21.040.500
II	Cây cối hoa màu					2.751.450
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	323,7	8.500		2.751.450
III	Chính sách hỗ trợ					47.661.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	323,7	130.000		42.081.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>71.453.000</u>

33. Hộ bà Nguyễn Thị Lâm - ông Ngô Xuân Quân (đã chết)

- Số CCCD: 038161007950; Cấp ngày: 14/07/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					18.453.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	283,9	65.000	1,0	18.453.500
II	Cây cối hoa màu					2.413.150
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	283,9	8.500		2.413.150
III	Chính sách hỗ trợ					53.647.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	283,9	130.000		36.907.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 73% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>74.514.000</u>

34. Hộ bà Nguyễn Thị Hân (đã chết) - con trai là Nguyễn Hoàng Văn

- Số CCCD: 038058003292; Cấp ngày: 10/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					82.550.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1270	65.000	1,0	82.550.000
II	Cây cối hoa màu					10.795.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1270	8.500		10.795.000
III	Chính sách hỗ trợ					170.680.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1270	130.000		165.100.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 83,5% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>264.025.000</u>

35. Hộ bà Lê Thị Hai (đã chết) - con trai là Lê Trọng Thông

- Số CCCD: 038050002721; Cấp ngày: 24/06/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					66.105.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1017	65.000	1,0	66.105.000
II	Cây cối hoa màu					8.644.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1017	8.500		8.644.500
III	Chính sách hỗ trợ					137.790.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1017	130.000		132.210.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 86,85% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>212.540.000</u>

36. Hộ ông Lê Trọng Dũng - bà Lê Thị Hoa (vợ)

- Số CCCD: 038066001456; Cấp ngày: 18/04/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					81.588.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1255,2	65.000	1,0	81.588.000
II	Cây cối hoa màu					10.669.200
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1255,2	8.500		10.669.200

III	Chính sách hỗ trợ					185.496.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1255,2	130.000		163.176.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 84,02% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>277.753.000</u>

37. Hộ ông Nguyễn Văn Sỹ (chồng) - bà Lê Thị Hiền (vợ)

- Số CCCD: 038175035942; Cấp ngày: 11/8/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					56.160.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	864	65.000	1,0	56.160.000
II	Cây cối hoa màu					7.344.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	864	8.500		7.344.000

III	Chính sách hỗ trợ					134.640.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	864	130.000		112.320.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 86,83% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>198.144.000</u>

38. Hộ ông Nguyễn Đình Hưởng (đã chết) - bà Bùi Thị Yên (vợ)

- Số CCCD: 038164034931; Cấp ngày: 06/11/2024.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					56.894.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	875,3	65.000	1,0	56.894.500
II	Cây cối hoa màu					7.440.050
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	875,3	8.500		7.440.050
III	Chính sách hỗ trợ					119.369.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	875,3	130.000		113.789.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 77,78% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>183.704.000</u>

39. Hộ bà: Nguyễn Thị Khương - ông Nguyễn Bá Thìn (đã chết)

- Số CCCD: 038155004244; Cấp ngày: 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					32.760.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	504	65.000	1,0	32.760.000
II	Cây cối hoa màu					4.284.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	504	8.500		4.284.000

III	Chính sách hỗ trợ					66.915.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	504	130.000		65.520.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 24,28% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 3 tháng = 1.395.000đ</i>)	Khẩu	1	1.395.000		1.395.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>103.959.000</u>

40. Hộ ông: Thiều Công Hoan - bà Lê Thị Bình (đã chết)

- Số CCCD: 038036000559; Cấp ngày: 15/9/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					33.020.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	508	65.000	1,0	33.020.000
II	Cây cối hoa màu					4.318.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	508	8.500		4.318.000
III	Chính sách hỗ trợ					70.225.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	508	130.000		66.040.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 18,61% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 3 tháng = 1.395.000đ</i>)	Khẩu	3	1.395.000		4.185.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>107.563.000</u>

41. Hộ ông: Thiều Nhất Sơn - bà Đào Thị Cẩm (đã chết)

- Số CCCD: 038052008422; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					33.150.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	510	65.000	1,0	33.150.000
II	Cây cối hoa màu					4.335.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	510	8.500		4.335.000
III	Chính sách hỗ trợ					74.670.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	510	130.000		66.300.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 59,3% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>112.155.000</u>

42. Hộ ông: Trương Công Lục - bà Lê Thị Huệ (đã chết)

- Số CCCD: 038056022887; Cấp ngày: 18/01/2023.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					33.280.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	512	65.000	1,0	33.280.000
II	Cây cối hoa màu					4.352.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	512	8.500		4.352.000
III	Chính sách hỗ trợ					72.140.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	512	130.000		66.560.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 36,68% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng =2.790.000đ</i>)	Khâu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>109.772.000</u>

43. Hộ ông: Nguyễn Văn Mè (chồng) - bà Thiều Thị Minh (vợ)

- Số CCCD: 038156016433; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					33.540.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	516	65.000	1,0	33.540.000
II	Cây cối hoa màu					4.386.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	516	8.500		4.386.000
III	Chính sách hỗ trợ					72.660.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	516	130.000		67.080.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 28,07% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 3 tháng = 1.395.000đ</i>)	Khâu	4	1.395.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>110.586.000</u>

44. Hộ bà Nguyễn Thị Nguyên - ông Lê Trọng Dụng (đã chết)

- Số CCCD: 038163033887; Cấp ngày: 02/02/2025.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					33.670.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	518	65.000	1,0	33.670.000
II	Cây cối hoa màu					4.403.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	518	8.500		4.403.000
III	Chính sách hỗ trợ					72.920.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	518	130.000		67.340.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 68,52% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>110.993.000</u>

45. Hộ ông: Thiều Văn Ích - bà Nguyễn Thị Nghị (đã chết)

- Số CCCD: 038056005019; Cấp ngày: 10/8/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lê, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					64.863.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	997,9	65.000	1,0	64.863.500
II	Cây cối hoa màu					8.482.150
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	997,9	8.500		8.482.150

III	Chính sách hỗ trợ					146.467.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	997,9	130.000		129.727.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 69,47% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	6	2.790.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>219.813.000</u>

46. Hộ ông: Lê Hữu Sinh - bà Thiều Thị Yến (vợ)

- Số CCCD: 038054021130; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0829614999

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					58.480.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	899,7	65.000	1,0	58.480.500
II	Cây cối hoa màu					7.647.450
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	899,7	8.500		7.647.450
III	Chính sách hỗ trợ					125.331.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	899,7	130.000		116.961.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 62,87% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>191.459.000</u>

47. Ông: Lê Hữu Dự

- Số CCCD: 038079009490; Cấp ngày 15/09/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0947868286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					2.203.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	33,9	65.000	1,0	2.203.500
II	Cây cối hoa màu					0
	Hiện trạng trên đất trồng	m ²				0

III	Chính sách hỗ trợ					0
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	0,0	130.000		0
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 6,78% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khâu	0	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>2.204.000</u>

48. Hộ bà: Nguyễn Thị Thủy (vợ) - ông Lê Chính Quế (chồng)

- Số CCCD: 038158030699; Cấp ngày 26/09/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0372351763

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					95.940.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1476	65.000	1,0	95.940.000
II	Cây cối hoa màu					12.546.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1476	8.500		12.546.000
III	Chính sách hỗ trợ					203.040.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1476	130.000		191.880.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 93,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>311.526.000</u>

49. Hộ ông: Lê Xuân Sơn (Chồng) - bà Ninh Thị Lan (Vợ)

- Số CCCD: 038072049104; Cấp ngày 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0363419322

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					77.415.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1191	65.000	1,0	77.415.000
II	Cây cối hoa màu					10.123.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1191	8.500		10.123.500

III	Chính sách hỗ trợ					171.570.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1191	130.000		154.830.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 73,43% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>259.109.000</u>

50. Hộ bà: Nguyễn Thị Ca

- Số CCCD: 038144009634; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					33.020.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	508	65.000	1,0	33.020.000
II	Cây cối hoa màu					4.318.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	508	8.500		4.318.000

III	Chính sách hỗ trợ					71.620.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	508	130.000		66.040.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 99,8% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>108.958.000</u>

51. Hộ ông: Nguyễn Hữu Tiến - bà Lê Thị Hoa (vợ)

- Số CCCD: 038079024498; Cấp ngày 10/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					8.105.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	124,7	65.000	1,0	8.105.500
II	Cây cối hoa màu					1.059.950
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	124,7	8.500		1.059.950

III	Chính sách hỗ trợ					16.211.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	124,7	130.000		16.211.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 13,41% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	3	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>25.376.000</u>

52. Hộ ông: Nguyễn Đăng Hoà - bà Phan Thị Nguyệt (vợ)

- Số CCCD: 038048006337; Cấp ngày 14/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0386545047

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					85.410.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1314	65.000	1,0	85.410.000
II	Cây cối hoa màu					11.169.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1314	8.500		11.169.000
III	Chính sách hỗ trợ					179.190.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1314	130.000		170.820.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 51,92% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>275.769.000</u>

53. Hộ ông Lê Xuân Đậu (đã chết) - con gái là Lê Thị Nga

- Số CCCD: 038170029302; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					58.630.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	902	65.000	1,0	58.630.000
II	Cây cối hoa màu					7.667.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	902	8.500		7.667.000

III	Chính sách hỗ trợ					120.050.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	902	130.000		117.260.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 67,72% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>186.347.000</u>

54. Hộ ông Lê Xuân Dung - bà Lê Thị Hóa (vợ)

- Số CCCD: 038065031914; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0374980215

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					73.710.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1134	65.000	1,0	73.710.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²				
II	Cây cối hoa màu					9.639.000

1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1134	8.500		9.639.000
2	Lúa (Vụ Xuân)	m ²				
III	Chính sách hỗ trợ					169.740.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1134	130.000		147.420.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 89,72% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>253.089.000</u>

55. Hộ ông Lê Thọ Khang - bà Lê Thị Xuân (vợ)

- Số CCCD: 038054016041; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0338693026

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					45.669.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	702,6	65.000	1,0	45.669.000
II	Cây cối hoa màu					5.972.100

1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	702,6	8.500		5.972.100
III	Chính sách hỗ trợ					94.128.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	702,6	130.000		91.338.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 27,14% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 3 tháng = 1.395.000đ</i>)	Khẩu	2	1.395.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>145.769.000</u>

56. Hộ ông: Nguyễn Hữu Thao - bà Nguyễn Thị Lâm (vợ)

- Số CCCD: 038063030540; Cấp ngày 17/06/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					45.565.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	701	65.000	1,0	45.565.000
II	Cây cối hoa màu					5.958.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	701	8.500		5.958.500

III	Chính sách hỗ trợ					102.290.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	701	130.000		91.130.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 43,06% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	4	2.790.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>153.814.000</u>

57. Hộ bà: Lê Thị Loan - ông Lê Đình Sắc (đã chết)

- Số CCCD: 038148017516; Cấp ngày 28/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					39.585.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	48,4	65.000	1,0	3.146.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	354,5	65.000	1,0	23.042.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	206,1	65.000	1,0	13.396.500
II	Cây cối hoa màu					5.176.500

1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	48,4	8.500		411.400
2	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	354,5	8.500		3.013.250
3	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	206,1	8.500		1.751.850
III	Chính sách hỗ trợ					87.540.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	609	130.000		79.170.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 30,19% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo/tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>132.302.000</u>

58. Hộ ông: Lê Phú Sáng (đã chết) - bà Lê Thị Loan (vợ)

- Số CCCD: 038166013167; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0348197767 -
Lê Thị Loan (vợ)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					8.008.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	123,2	65.000	1,0	8.008.000

II	Cây cối hoa màu					1.047.200
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	123,2	8.500		1.047.200
III	Chính sách hỗ trợ					16.016.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	123,2	130.000		16.016.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 5,75% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	1	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>25.071.000</u>

59. Hộ ông Nguyễn Hữu Hùng - bà Thiều Thị Hằng (vợ)

- Số CCCD: 038071038139; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0862271789

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					31.674.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	487,3	65.000	1,0	31.674.500
II	Cây cối hoa màu					4.142.050
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	487,3	8.500		4.142.050

III	Chính sách hỗ trợ					80.089.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	487,3	130.000		63.349.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>115.906.000</u>

60. Hộ bà Cao Thị Hảo - ông Bùi Văn Thanh (đã chết)

- Số CCCD: 038163006820; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0345458070

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					35.633.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	548,2	65.000	1,0	35.633.000
II	Cây cối hoa màu					4.659.700
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	548,2	8.500		4.659.700
III	Chính sách hỗ trợ					76.846.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	548,2	130.000		71.266.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 40,86% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>117.139.000</u>

61. Hộ bà Doãn Thị Hoa - ông Lê Duy Hào (đã chết)

- Số CCCD: 038164001305; Cấp ngày 04/12/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0971685813

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					20.917.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	321,8	65.000	1,0	20.917.000
II	Cây cối hoa màu					2.735.300
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	321,8	8.500		2.735.300
III	Chính sách hỗ trợ					41.834.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	321,8	130.000		41.834.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 13,87% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	4	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>65.486.000</u>

62. Hộ ông: Lê Quang Thành - bà Nguyễn Thị Khánh (vợ)

- Số CCCD: 038074027220; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0349105974

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					6.935.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	106,7	65.000	1,0	6.935.500
II	Cây cối hoa màu					906.950
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	106,7	8.500		906.950
III	Chính sách hỗ trợ					13.871.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	106,7	130.000		13.871.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 15,46% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	2	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>21.713.000</u>

63. Hộ ông: Lê Quang Thiện - bà Nguyễn Thị Bình (vợ)

- Số CCCD: 038050020199; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0395856964

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					10.315.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	158,7	65.000	1,0	10.315.500
II	Cây cối hoa màu					1.348.950
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	158,7	8.500		1.348.950
III	Chính sách hỗ trợ					20.631.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	158,7	130.000		20.631.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 23,04% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	1	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>32.295.000</u>

64. Hộ ông: Hoàng Đình Lục (đã chết) - bà Thiều Thị Yến (vợ)

- Số CCCD: 038175037234; Cấp ngày 03/06/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0398268681

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					67.405.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1037	65.000	1,0	67.405.000
II	Cây cối hoa màu					8.814.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1037	8.500		8.814.500
III	Chính sách hỗ trợ					145.970.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1037	130.000		134.810.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 91,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>222.190.000</u>

65. Ông: Nguyễn Hữu Lượng

- Số CCCD: 038059006063; Cấp ngày 15/09/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0986862044

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					32.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	500	65.000	1,0	32.500.000
II	Cây cối hoa màu					4.250.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	500	8.500		4.250.000

III	Chính sách hỗ trợ					76.160.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	500	130.000		65.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>112.910.000</u>

66. Hộ ông: Nguyễn Đình Hiếu - bà Nguyễn Thị Xã (vợ)

- Số CCCD: 038062018766; Cấp ngày 27/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0359947286

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					27.066.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	416,4	65.000	1,0	27.066.000
II	Cây cối hoa màu, vật nuôi					0

Phân cây cối, hoa màu, vật nuôi tạo lập trên thửa đất số 1069, tờ bản đồ số 9, diện tích trong phạm vi dự án 416,4m²:					
1	Mãng cầu A	cây	6	65.000	Không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ
2	Mãng cầu B	cây	3	200.000	
3	Na A	cây	1	65.000	
4	Ổi A	cây	3	60.000	
5	Đào A	cây	1	60.000	
6	Cây sung (có đường kính <2cm)	cây	4	67.600	
7	Cây sung (có đường kính >=2-5cm)	cây	1	81.900	
8	Chanh B	cây	2	140.000	
9	Đinh lăng A	cây	2	20.000	
10	Ngải cứu	m ²	6	11.500	
11	Rau khoai lang	m ²	30	8.000	
12	Lá mơ lông	m ²	26,5	11.500	
13	Chuối lấy lá đến kì thu hoạch	cây	40	4.000	
14	Lát hoa (đường kính >=5-10cm)	cây	5	84.500	
III	Chính sách hỗ trợ				54.132.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	416,4	130.000	54.132.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 28,4% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	3	0	0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng			<u>81.198.000</u>

67. Hộ bà: Lê Thị Nhuận

- Số CCCD: 038158047100; Cấp ngày 26/04/2023.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0981493757

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					26.409.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	406,3	65.000	1,0	26.409.500
II	Cây cối hoa màu					3.453.550
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	406,3	8.500		3.453.550
III	Chính sách hỗ trợ					52.819.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	406,3	130.000		52.819.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 23,8% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	5	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>82.682.000</u>

68. Hộ ông: Lê Phú Chiến (đã chết) - bà Nguyễn Thị Thanh (vợ)

- Số CCCD: 038160036658; Cấp ngày 20/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					141.895.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1538	65.000	1,0	99.970.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	645	65.000	1,0	41.925.000
II	Cây cối, hoa màu, vật nuôi					7.082.500
	Phần cây cối, hoa màu, vật nuôi tạo lập trên thửa đất số 1074, tờ bản đồ số 9, diện tích thuộc phạm vi dự án 1538m²:					1.600.000
1	Chuối A (KT luống: 20m x 1,2m)	cây	44			
2	Chuối B (KT luống: 20m x 1,2m)	cây	18			
3	Chuối A (KT luống: 26m x 1,2m)	cây	182			
4	Chuối B (KT luống: 26m x 1,2m)	cây	30			
5	Chuối A (KT bụi 7m x 4,5m)	cây	140			
6	Chuối B (KT bụi 7m x 4,5m)	cây	20			
-	Chuối B	cây	68			
-	Chuối A	cây	366			

-	Chuối B	cây	17	100.000		Không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ
-	Chuối A	cây	17	40.000		
7	Rau khoai lang	m ²	96	8.000		
8	Rau đay	m ²	20	13.000		
9	Cây sung (đường kính <2cm)	cây	3	67.600		
10	Mướp đắng B	m ²	64	16.000		
11	Cà chua	m ²	13	14.000		
12	Đu đủ A	cây	3	25.000		
13	Mít A	cây	1	70.000		
14	Vú sữa A	cây	2	70.000		
15	Xoài B	cây	1	200.000		
16	Ổi A	cây	1	60.000		
17	Mồng tơi	m ²	26	13.000		
18	Lá mơ lông	m ²	36	11.500		
19	Rau khoai lang	m ²	40	8.000		
20	Mãng cầu C (KT luống:1,5m*54m)	cây	78			
-	Mãng cầu C	cây	4	250.000		
21	Mãng cầu A (KT luống: 20m*1,2m)	cây	20	65.000		
22	Cá chưa đến kì thu hoạch	m ²	64	25.000	1.600.000	

	Phần cây cối, hoa màu, vật nuôi tạo lập trên thửa đất số 121, tờ bản đồ số 13, diện tích 870,6m²:					5.482.500
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	645	8.500		5.482.500
III	Chính sách hỗ trợ					294.950.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	2183,0	130.000		283.790.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 88,9% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>443.928.000</u>

69. Hộ ông: Nguyễn Đình Thoại - bà Thiều Thị Hải (vợ)

- Số CCCD: 038058022408; Cấp ngày 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0384469344

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					35.951.500

-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	553,1	65.000	1,0	35.951.500
II	Cây cối hoa màu					4.701.350
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	553,1	8.500		4.701.350
III	Chính sách hỗ trợ					80.273.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	553,1	130.000		71.903.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 62,1% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tế/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>120.926.000</u>

70. Hộ ông: Nguyễn Đình Na

- Số CCCD: 038061005057; Cấp ngày 15/02/2023.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0942211500

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					67.548.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1039,2	65.000	1,0	67.548.000

II	Cây cối hoa màu					8.833.200
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1039,2	8.500		8.833.200
III	Chính sách hỗ trợ					137.886.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1039,2	130.000		135.096.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 64,1% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>214.267.000</u>

71. Hộ bà: Nguyễn Thị Dong (đã chết) - con gái là Nguyễn Thị Đào

- Số CCCD: 038167010839; Cấp ngày 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0328122972

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					67.925.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1045	65.000	1,0	67.925.000

II	Cây cối hoa màu					8.882.500
2	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1045	8.500		8.882.500
III	Chính sách hỗ trợ					141.430.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1045	130.000		135.850.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 83,8% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>218.238.000</u>

72. Hộ ông: Nguyễn Đình Vương - bà Lê Thị Thọ (vợ)

- Số CCCD: 038061019643; Cấp ngày 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					87.945.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1353	65.000	1,0	87.945.000
II	Cây cối hoa màu					11.500.500

-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1353	8.500		11.500.500
III	Chính sách hỗ trợ					198.210.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1353	130.000		175.890.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 84,8% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>297.656.000</u>

73. Hộ ông: Nguyễn Đình Dương - bà Lê Thị Lương (vợ)

- Số CCCD: 038076013165; Cấp ngày 10/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0919630120

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					36.855.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	567	65.000	1,0	36.855.000
II	Cây cối hoa màu					4.819.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	567	8.500		4.819.500

III	Chính sách hỗ trợ					90.450.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	567	130.000		73.710.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>132.125.000</u>

74. Hộ bà: Thiều Thị Phương - ông Trần Xuân Thuyết (đã chết)

- Số CCCD: 038168023134; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0358632842

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					97.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1500	65.000	1,0	97.500.000
II	Cây cối hoa màu					12.750.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1500	8.500		12.750.000
III	Chính sách hỗ trợ					211.740.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1500	130.000		195.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 81,3% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>321.990.000</u>

75. Hộ ông: Bùi Thanh Long (đã chết) - bà Phạm Thị Tý (vợ)

- Số CCCD: 038162022673; Cấp ngày 16/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0362482802 - Phạm Thị Tý (vợ)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					25.220.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	388	65.000	1,0	25.220.000
II	Cây cối hoa màu					3.298.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	388	8.500		3.298.000
III	Chính sách hỗ trợ					61.600.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	388	130.000		50.440.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>90.118.000</u>

76. Hộ bà: Nguyễn Thị (Kim) Lê (vợ) - ông Nguyễn Hùng Lâm (chồng)

- Số CCCD: 038181036245; Cấp ngày: 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0982591723

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					36.855.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	567	65.000	1,0	36.855.000
II	Cây cối, hoa màu, vật nuôi					4.819.500
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	567	8.500		4.819.500
III	Chính sách hỗ trợ					90.450.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	567	130.000		73.710.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>132.125.000</u>

77. Hộ ông: Nguyễn Đình Dũng - bà Đàm Thị Lý (vợ)

- Số CCCD: 038074025772; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0963207678

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					36.855.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	567	65.000	1,0	36.855.000
II	Cây cối hoa màu					4.819.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	567	8.500		4.819.500
III	Chính sách hỗ trợ					90.450.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	567	130.000		73.710.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>132.125.000</u>

78. Hộ ông: Nguyễn Đình Nhac (chồng) - bà Nguyễn Thị Lân (vợ)

- Số CCCD: 038058027601; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0389745552

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					64.662.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	994,8	65.000	1,0	64.662.000
II	Cây cối, hoa màu, vật nuôi					8.455.800
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	994,8	8.500		8.455.800
III	Chính sách hỗ trợ					146.064.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	994,8	130.000		129.324.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 99,5% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>219.182.000</u>

79. Hộ ông: Nguyễn Đình Hòa - bà Lê Thị Quế (vợ)

- Số CCCD: 038063011896; Cấp ngày: 05/12/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0383604223

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					152.320.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 80,6% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>225.820.000</u>

80. Hộ ông Nguyễn Đình Nê - bà Thiều Thị Hường (vợ)

- Số CCCD: 038057022924; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0373181675 - Nguyễn Đình Nê

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					71.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1100	65.000	1,0	71.500.000
II	Cây cối hoa màu					9.350.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1100	8.500		9.350.000
III	Chính sách hỗ trợ					148.580.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1100	130.000		143.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 52,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>229.430.000</u>

81. Hộ ông: Nguyễn Thế Tuấn - bà Nguyễn Thị Liên (vợ)

- Số CCCD: 038060021835; Cấp ngày: 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0919180228

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					74.750.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1150	65.000	1,0	74.750.000
II	Cây cối hoa màu					9.775.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1150	8.500		9.775.000

III	Chính sách hỗ trợ					160.660.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1150	130.000		149.500.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 87,5% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	2	5.580.000		11.160.000
7	Tổng cộng: (I + II + III)	đồng				<u>245.185.000</u>

82. Hộ ông: Nguyễn Đình Lâm - bà Nguyễn Thị Thụy (vợ)

- Số CCCD: 038069026246; Cấp ngày: 14/04/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					71.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1100	65.000	1,0	71.500.000
II	Cây cối hoa màu					9.350.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1100	8.500		9.350.000
III	Chính sách hỗ trợ					165.320.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1100	130.000		143.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 83,3% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>246.170.000</u>

83. Hộ ông: Nguyễn Đình Thọ (đã chết) - bà Nguyễn Thị Càn (vợ)

- Số CCCD: 038168020406; Cấp ngày: 06/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0326899471

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					141.160.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1.000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 78,6% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>214.660.000</u>

84. Hộ ông: Nguyễn Đình Tôn (chồng) - bà Nguyễn Thị Hiệp (vợ)

- Số CCCD: 038067018411; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					157.900.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 78,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	5	5.580.000		27.900.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>231.400.000</u>

85. Hộ ông: Nguyễn Đình Nghĩa - bà Thiều Thị Hiền (vợ)

- Số CCCD: 038074010163; Cấp ngày: 11/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0966417648

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					30.868.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	474,9	65.000	1,0	30.868.500
II	Cây cối hoa màu					4.036.650
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	474,9	8.500		4.036.650
III	Chính sách hỗ trợ					84.057.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	474,9	130.000		61.737.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 95% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>118.962.000</u>

86. Hộ ông: Nguyễn Đình Tài (chồng) - bà Nguyễn Thị Hằng (vợ)

- Số CCCD: 038171017104; Cấp ngày: 06/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0348427897

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					33.481.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	515,1	65.000	1,0	33.481.500
II	Cây cối hoa màu					4.378.350
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	515,1	8.500		4.378.350
III	Chính sách hỗ trợ					72.543.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	515,1	130.000		66.963.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 66,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>110.403.000</u>

87. Hộ ông: Nguyễn Đình Thắng (Chồng) - bà Nguyễn Thị Nê (vợ)

- Số CCCD: 038052010656; Cấp ngày: ...
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					15.905.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	244,7	65.000	1,0	15.905.500
II	Cây cối hoa màu					2.079.950
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	244,7	8.500		2.079.950

III	Chính sách hỗ trợ					31.811.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	244,7	130.000		31.811.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (<i>tỷ lệ thu hồi 24,5% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ</i>)	Khẩu	4	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>49.796.000</u>

88. Hộ ông: Nguyễn Đình Điện

- Số CCCD: 038039004753; Cấp ngày: 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0867104754

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					39.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	600	65.000	1,0	39.000.000
II	Cây cối hoa màu					5.100.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	600	8.500		5.100.000
III	Chính sách hỗ trợ					0

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	0	130.000		0
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 78,4% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khẩu	0	5.580.000		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>44.100.000</u>

89. Hộ ông: Lê Phú Hùng (chồng) - bà Dương Thị Thu (vợ)

- Số CCCD: 038058017082; Cấp ngày: 14/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0379069039

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					45.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	700	65.000	1,0	45.500.000
II	Cây cối hoa màu					5.950.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	700	8.500		5.950.000
III	Chính sách hỗ trợ					107.740.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	700	130.000		91.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 91,5% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>159.190.000</u>

90. Hộ ông: Nguyễn Đình Đảm - bà Lê Thị Dịu

- Số CCCD: 038057019615; Cấp ngày: 14/8/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					58.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	900	65.000	1,0	58.500.000
II	Cây cối hoa màu					7.650.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	900	8.500		7.650.000
III	Chính sách hỗ trợ					128.160.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	900	130.000		117.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 88,8% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>194.310.000</u>

91. Hộ ông: Nguyễn Đình Tung (đã chết) - bà Lê Thị Dương (vợ)

- Số CCCD: 038175002499; Cấp ngày: 11/8/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0961395704

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					146.740.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1.000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 87,3% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>220.240.000</u>

92. Hộ bà: Lê Thị Thủy

- Số CCCD: 038190019835; Cấp ngày: 18/12/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0869.335.259 - Nguyễn Thị Như Trang (con gái)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.091.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1001,4	65.000	1,0	65.091.000
II	Cây cối hoa màu					8.511.900
-	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1001,4	8.500		8.511.900

III	Chính sách hỗ trợ					0
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	0	130.000		0
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 78,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	0	5.580.000		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>73.603.000</u>

93. Hộ ông: Trần Vĩ Tuyền - bà Hoàng Thị Tuyết (vợ)

- Số CCCD: 038069026361.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					68.880.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	602,7	65.000	1,0	39.175.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	331,5	65.000	1,0	21.547.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	125,5	65.000	1,0	8.157.500
II	Cây cối hoa màu					0

1	Hiện trạng đất không trồng lúa	m ²				0
2	Hiện trạng đất không trồng lúa	m ²				0
3	Hiện trạng đất không trồng lúa	m ²				0
III	Chính sách hỗ trợ					154.501.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1059,7	130.000		137.761.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>223.382.000</u>

94. Hộ ông: Lê Văn Cảnh (đã chết) - ông Lê Văn Trình (con trai)

- Số CCCD: 035169008102; Cấp ngày ...
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					117.078.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	522,3	65.000	1,0	33.949.500

-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	599,9	65.000	1,0	38.993.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	157,5	65.000	1,0	10.237.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	142,3	65.000	1,0	9.249.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	379,2	65.000	1,0	24.648.000
II	Cây cối hoa màu					0
1	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
2	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
3	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
4	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
5	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
III	Chính sách hỗ trợ					239.736.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1801,2	130.000		234.156.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 89,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>356.814.000</u>

95. Hộ ông: Lê Văn Hồi (đã chết) - bà Nguyễn Thị Hoa (vợ)

- Số CCCD: 038168032771.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					81.250.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1250	65.000	1,0	81.250.000
II	Cây cối hoa màu					0
-	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
III	Chính sách hỗ trợ					0
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	0	130.000		0
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	0	5.580.000		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>81.250.000</u>

96. Hộ bà: Nguyễn Thị Chém (đã chết) - ông Nguyễn Văn Thanh (con trai)

- Số CCCD: 033072014777; Cấp ngày 20/10/1972.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0339833602

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					185.367.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	452,1	65.000	1,0	29.386.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	623	65.000	1,0	40.495.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1776,7	65.000	1,0	115.485.500
II	Cây cối hoa màu					0
1	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
2	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
3	Hiện trạng tại trên đất trồng	m ²				0
III	Chính sách hỗ trợ					376.314.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	2851,8	130.000		370.734.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 96% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>561.681.000</u>

97. Hộ bà: Lê Thị Tĩnh

- Số CCCD: 038158001724; Cấp ngày 09/02/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0329016102

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					141.004.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	2169,3	65.000	1,0	141.004.500
II	Cây cối hoa màu					18.439.050
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	2169,3	8.500		18.439.050
III	Chính sách hỗ trợ					315.489.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	2169,3	130.000		282.009.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 87,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khẩu	6	5.580.000		33.480.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>474.933.000</u>

98. Hộ ông: Nguyễn Đình Thảo (đã chết) - bà Nguyễn Thị Ngọc (vợ)

- Số CCCD: 038163020121; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0347007730 - Nguyễn Thị Ngọc (vợ)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					92.098.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1416,9	65.000	1,0	92.098.500
II	Cây cối hoa màu					12.043.650
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1416,9	8.500		12.043.650
III	Chính sách hỗ trợ					200.937.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1416,9	130.000		184.197.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 94,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khẩu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>305.079.000</u>

99. Hộ ông: Đinh Ngọc Thanh (chồng) - bà Nguyễn Thị Kim (vợ)

- Số CCCD: 038062015333; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0962141458

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					117.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1800	65.000	1,0	117.000.000
II	Cây cối hoa màu					15.300.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1800	8.500		15.300.000
III	Chính sách hỗ trợ					256.320.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1800	130.000		234.000.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 85,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khẩu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>388.620.000</u>

100. Hộ ông: Lê Ngọc Thủy (chồng) - bà Nguyễn Thị Luyện (vợ)

- Số CCCD: 038069018966; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0973291570

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					178.236.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	2742,1	65.000	1,0	178.236.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²				
II	Cây cối hoa màu					0
1	Hiện trạng đất không trồng lúa	m ²				0
2	Hiện trạng đất không trồng lúa	m ²				0
III	Chính sách hỗ trợ					373.213.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	2742,1	130.000		356.473.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>551.450.000</u>

101. Hộ bà: Nguyễn Thị Dung

- Số CCCD: 038160035027; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0367773221

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					155.389.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	390,6	65.000	1,0	25.389.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	2000	65.000	1,0	130.000.000
II	Cây cối hoa màu					0
1	Hiện tại trên đất trống	m ²				0
2	Hiện tại trên đất trống	m ²				0

III	Chính sách hỗ trợ					333.098.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	2390,6	130.000		310.778.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>488.487.000</u>

102. Hộ ông: Lê Phú Phụng - bà Nguyễn Thị Dinh (vợ)

- Số CCCD: 038060027825; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0968954044

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					97.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1500	65.000	1,0	97.500.000
II	Cây cối hoa màu					12.750.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1500	8.500		12.750.000
III	Chính sách hỗ trợ					217.320.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1500	130.000		195.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 80,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>327.570.000</u>

103. Hộ bà: Bùi Thị Xòe (đã chết) - con gái là Đinh Thị Phượng

- Số CCCD: 038160021752; Cấp ngày 20/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0382174035 - Đinh Thị Phượng (con gái)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					52.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	800	65.000	1,0	52.000.000
II	Cây cối hoa màu					6.800.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	800	8.500		6.800.000
III	Chính sách hỗ trợ					109.580.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	800	130.000		104.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 75,9% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>168.380.000</u>

104. Hộ bà: Đinh Thị Nga (vợ) - ông Hồ Thanh Nam (chồng)

- Số CCCD: 038171023772; Cấp ngày ...
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					32.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	500	65.000	1,0	32.500.000
II	Cây cối hoa màu					4.250.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	500	8.500		4.250.000
III	Chính sách hỗ trợ					81.740.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	500	130.000		65.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>118.490.000</u>

105. Hộ ông: Lê Xuân Chung - bà Nguyễn Thị Lý (vợ)

- Số CCCD: 038036005871; Cấp ngày 16/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0979121201 - Lê Xuân Tường (con trai)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					110.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1700	65.000	1,0	110.500.000
II	Cây cối hoa màu					14.450.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1700	8.500		14.450.000
III	Chính sách hỗ trợ					237.740.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1700	130.000		221.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 83,9% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	3	5.580.000		16.740.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>362.690.000</u>

106. Hộ bà: Nguyễn Thị Phượng (đã chết) - con trai là Trần Đức Mạnh

- Số CCCD: 038176012081; Cấp ngày 20/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					58.955.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	907	65.000	1,0	58.955.000
II	Cây cối hoa màu					7.709.500
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	907	8.500		7.709.500
III	Chính sách hỗ trợ					123.490.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	907	130.000		117.910.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 84,1% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khẩu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>190.155.000</u>

107. Hộ ông: Nguyễn Đình Trường - bà Thiều Thị Hải (vợ)

- Số CCCD: 038066019958; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0902051934

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					71.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1100	65.000	1,0	71.500.000
II	Cây cối hoa màu					9.350.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1100	8.500		9.350.000
III	Chính sách hỗ trợ					165.320.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1100	130.000		143.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 83,3% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>246.170.000</u>

108. Hộ ông: Trương Văn Hùng (chồng) - bà Nguyễn Thị Hằng (vợ)

- Số CCCD: 038070015933; Cấp ngày 19/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0386994549 - Nguyễn Thị Hằng (vợ)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					52.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	800	65.000	1,0	52.000.000
II	Cây cối hoa màu					6.800.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	800	8.500		6.800.000
III	Chính sách hỗ trợ					126.320.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	800	130.000		104.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 79% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	4	5.580.000		22.320.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>185.120.000</u>

109. Hộ ông: Trương Văn Hạnh - bà Trịnh Thị Hương (vợ)

- Số CCCD: 038061012970; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0374650335

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					41.210.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	634	65.000	1,0	41.210.000
II	Cây cối hoa màu					5.389.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	634	8.500		5.389.000
III	Chính sách hỗ trợ					93.580.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	634	130.000		82.420.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 37,9% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	4	2.790.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>140.179.000</u>

110. Hộ bà: Trần Thị Hanh

- Số CCCD: 038166023418; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0377007413

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					0
1	Hiện tại trên đất trống	m ²				0
III	Chính sách hỗ trợ					138.370.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 66,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>203.370.000</u>

111. Hộ ông: Bùi Văn Thiên - bà Nguyễn Thị Oanh (vợ)

- Số CCCD: 038058023215; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					141.160.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 68,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	4	2.790.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>214.660.000</u>

112. Hộ ông: Nguyễn Đình Ngọc - bà Nguyễn Thị Đài (vợ)

- Số CCCD: 038056014064; Cấp ngày 23/3/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0989707567 - Tuấn Anh (con trai)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					135.580.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 40% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>209.080.000</u>

113. Hộ ông: Trần Văn Hồng (đã chết) - con trai là Trần Văn Hùng

- Số CCCD: 038089044688; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0941258308

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					73.450.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1130	65.000	1,0	73.450.000
II	Cây cối hoa màu					0
1	Hiện trạng trên đất trồng	m ²				0

III	Chính sách hỗ trợ					152.480.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1130	130.000		146.900.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 77,1% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	1	5.580.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>225.930.000</u>

114. Hộ ông: Nguyễn Đình Ngọc (chồng) - bà Lê Thị Tuyền (vợ)

- Số CCCD: 038068031308; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0965426466

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					64.460.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	991,7	65.000	1,0	64.460.500
II	Cây cối hoa màu					8.429.450
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	991,7	8.500		8.429.450

III	Chính sách hỗ trợ					134.501.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	991,7	130.000		128.921.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 53% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>207.391.000</u>

115. Hộ ông: Đinh Ngọc Phán - bà Nguyễn Thị Phương Hoa (vợ)

- Số CCCD: 038052015499; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0363427795

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000

III	Chính sách hỗ trợ					141.160.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 83,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khẩu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>214.660.000</u>

116. Hộ bà: Nguyễn Thị Ca

- Số CCCD: 038151012919; Cấp ngày 28/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0396623176

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					71.500.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1100	65.000	1,0	71.500.000
II	Cây cối hoa màu					9.350.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1100	8.500		9.350.000
III	Chính sách hỗ trợ					148.580.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1100	130.000		143.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 35,4% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>229.430.000</u>

117. Hộ bà: Chu Thị Hồ (đã chết) - con gái là Nguyễn Thị Vy

- Số CCCD: 038160032408; Cấp ngày 14/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0397225976 - Nguyễn Thị Vy (con gái)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					70.479.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1084,3	65.000	1,0	70.479.500
II	Cây cối hoa màu					9.216.550
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1084,3	8.500		9.216.550

III	Chính sách hỗ trợ					143.749.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1084,3	130.000		140.959.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 69,5% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>223.445.000</u>

118. Hộ ông: Trần Quốc Đạt (chồng) - bà Lê Thu Hà (vợ)

- Số CCCD: 038063006655; Cấp ngày 04/12/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0397964048

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					62.952.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	968,5	65.000	1,0	62.952.500
II	Cây cối hoa màu					0
1	Hiện trạng trên đất trống	m ²				0

III	Chính sách hỗ trợ					137.065.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	968,5	130.000		125.905.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 96,9% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>200.018.000</u>

119. Hộ ông: Nguyễn Đình Minh - bà Lê Thị Dung (vợ)

- Số CCCD: 038052013248; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0961381770

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					52.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	800	65.000	1,0	52.000.000
II	Cây cối hoa màu					6.800.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	800	8.500		6.800.000

III	Chính sách hỗ trợ					109.580.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	800	130.000		104.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 62,2% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	2	2.790.000		5.580.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>168.380.000</u>

120. Hộ ông: Đỗ Quang Giáp - bà Nguyễn Thị Nhật Lệ (vợ)

- Số CCCD: 038171005731; Cấp ngày 10/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0339881928

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					74.750.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1150	65.000	1,0	74.750.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²				
II	Cây cối hoa màu					9.775.000

1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1150	8.500		9.775.000
2	Lúa (Vụ Xuân)	m ²				
III	Chính sách hỗ trợ					160.660.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1.150	130.000		149.500.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 87,1% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>245.185.000</u>

121. Hộ ông: Nguyễn Đình Hồ - bà Lê Thị Trang (vợ)

- Số CCCD: 038054019861; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0943455701

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000

II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					141.160.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1000	130.000		130.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 77,6% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tế/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 12 tháng = 5.580.000đ</i>)	Khâu	2	5.580.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>214.660.000</u>

122. Hộ ông: Nguyễn Đình Kiên (đã chết) - bà Nguyễn Thị Hai (vợ)

- Số CCCD: 038057024753; Cấp ngày 18/12/2022.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0392026795

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					52.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	800	65.000	1,0	52.000.000
II	Cây cối hoa màu					6.800.000

1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	800	8.500		6.800.000
III	Chính sách hỗ trợ					106.790.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	800	130.000		104.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 67,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khâu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>165.590.000</u>

123. Hộ ông: Nguyễn Đình Lan - bà Nguyễn Thị Thành (vợ)

- Số CCCD: 038059022184; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0949139485

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					52.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	800	65.000	1,0	52.000.000
II	Cây cối hoa màu					6.800.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	800	8.500		6.800.000

III	Chính sách hỗ trợ					115.160.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	800	130.000		104.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 68,6% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (<i>Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ</i>)	Khẩu	4	2.790.000		11.160.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>173.960.000</u>

124. Hộ ông: Nguyễn Phương (chồng) - bà Nguyễn Thị Tới (vợ)

- Số CCCD: 038061019738; Cấp ngày 14/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0942325669

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					29.269.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	450,3	65.000	1,0	29.269.500
II	Cây cối hoa màu					3.827.550
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	450,3	8.500		3.827.550
III	Chính sách hỗ trợ					58.539.000

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	450,3	130.000		58.539.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 15,6% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khẩu	4	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>91.636.000</u>

125. Hộ ông: Trần Xuân Chính (đã chết) - con trai là Trần Xuân Năm

- Số CCCD: 038082000803; Cấp ngày 14/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0379928268

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					65.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1000	65.000	1,0	65.000.000
II	Cây cối hoa màu					8.500.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1000	8.500		8.500.000
III	Chính sách hỗ trợ					132.790.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1000	130.000		130.000.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 55,7% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>206.290.000</u>

126. Hộ ông: Lê Xuân Thoa (chồng) - bà Lê Thị Vân (vợ)

- Số CCCD: 038054015629; Cấp ngày 27/08/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0347783400

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					78.000.000
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1200	65.000	1,0	78.000.000
II	Cây cối hoa màu					10.200.000
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1200	8.500		10.200.000
III	Chính sách hỗ trợ					164.370.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	1200	130.000		156.000.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 53,5% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khẩu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khẩu	3	2.790.000		8.370.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>252.570.000</u>

127. Hộ bà: Lê Thị Lung

- Số CCCD: 038140005305; Cấp ngày 14/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					13.110.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	201,7	65.000	1,0	13.110.500
II	Cây cối hoa màu					1.714.450
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	201,7	8.500		1.714.450
III	Chính sách hỗ trợ					26.221.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	201,7	130.000		26.221.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 12,4% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khấu	2	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>41.046.000</u>

128. Hộ ông: Nguyễn Đình Mạnh (đã chết) - bà Lê Thị Hiền (vợ)

- Số CCCD: 038174021093; Cấp ngày 14/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0978244546

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					117.838.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	1812,9	65.000	1,0	117.838.500
II	Cây cối hoa màu					15.409.650
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	1812,9	8.500		15.409.650
III	Chính sách hỗ trợ					238.467.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	1812,9	130.000		235.677.000

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 62% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	1	2.790.000		2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>371.715.000</u>

129. Hộ bà: Thiều Thị Chanh (vợ chồng bà Chanh đều đã chết) - con trai là Nguyễn Đình Bằng

- Số CCCD: 038065029144; Cấp ngày 28/06/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Tân Lợi, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi: 0369433864

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					19.350.500
-	Đất trồng cây hàng năm	m ²	297,7	65.000	1,0	19.350.500
II	Cây cối hoa màu					2.530.450
1	Lúa (Vụ Xuân)	m ²	297,7	8.500		2.530.450
III	Chính sách hỗ trợ					0

1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm</i>)	m ²	0	130.000		0
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ thu hồi 19,3% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, không đủ điều kiện hỗ trợ)	Khâu	0	0		0
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng				<u>21.881.000</u>

130. Hộ bà: Lê Thị Liên

- Số CCCD: 038146012573; Cấp ngày: 25/09/2021.
- Địa chỉ nơi thường trú: Phố Đại Từ 2, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi:

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục - Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I	Đất nông nghiệp					0
-	<i>Đã được phê duyệt tại Quyết định số 6043/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND thành phố Thanh Hóa.</i>					
II	Cây cối hoa màu					0
-	<i>Đã được phê duyệt tại Quyết định số 6043/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND thành phố Thanh Hóa.</i>					

III	Chính sách hỗ trợ					320.029.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:					317.239.000
-	<i>Phê duyệt tại Quyết định số 6043/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND thành phố Thanh Hóa tại số thứ tự 100, phần 2, bảng tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Lê Thị Liên là 0 đồng:</i>					0
-	<i>Nay điều chỉnh, bổ sung theo kết quả xác nhận đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp của ông Lê Văn Thắng (là con trai bà Lê Thị Liên) được UBND phường Đông Sơn xác nhận ngày 28/10/2025. (Có Bảng tổng hợp nhân khẩu đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ bà Lê Thị Liên ngày 20/3/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa kèm theo.</i>					
*	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	2440,3	130.000		317.239.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống:					2.790.000
-	<i>Phê duyệt tại Quyết định số 6043/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND thành phố Thanh Hóa tại số thứ tự 100, phần 2, bảng tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Lê Thị Liên là 01 nhân khẩu:</i>					
-	<i>Nay điều chỉnh, bổ sung theo kết quả xác nhận nhân khẩu đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp của ông Lê Văn Thắng (là con trai bà Lê Thị Liên) được UBND phường Đông Sơn xác nhận ngày 28/10/2025. (Có Bảng tổng hợp nhân khẩu đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ bà Lê Thị Liên ngày 20/3/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa kèm theo) Tổng số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ ổn định đời sống là 04 nhân khẩu - 01 nhân khẩu đã được phê duyệt = còn lại 03 nhân khẩu đề nghị phê duyệt bổ sung.</i>					

*	Hỗ trợ ổn định đời sống: tỷ lệ thu hồi 53,37% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Mức hỗ trợ: 30kg gạo tẻ/khâu/tháng x 15.500đ/kg x thời gian hỗ trợ là 6 tháng = 2.790.000đ)	Khâu	1	2.790.000	2.790.000
Tổng cộng: (I + II + III)		đồng			<u>320.029.000</u>
A	Cộng phần I: (Tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho 130 hộ gia đình, cá nhân)		-	-	<u>25.976.001.500</u>

(Bảng chữ: Hai lăm tỷ, chín trăm bảy sáu triệu, không trăm lẻ một nghìn, năm trăm đồng)./.